

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG
Số : 2285/VTTB-BVĐKĐG

V/v Mời chào giá các thiết bị mua sắm bằng
nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá của các thiết bị/dụng cụ/linh kiện y tế để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho mua sắm các thiết bị nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu

1. Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Việt Hưng, TP Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận Báo giá: Đ/c Đặng Thị Lan Phuong – Phòng Vật tư thiết bị - ĐT : 0985.741.404

3. Tài liệu được tiếp nhận theo hình thức sau:

Nhận tại địa chỉ: Văn thư Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Việt Hưng, TP Hà Nội.

Và qua Email: vtbytducgiang@gmail.com (gồm bản scan đóng dấu và bản mềm)

Thời gian tiếp nhận : Từ 8h ngày 13 tháng 11 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 23 tháng 11 năm 2025.

Báo giá có hiệu lực tối thiểu: ≥ 90 ngày kể từ ngày hết hạn chào giá, ngày 23 tháng 11 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu cung cấp Báo giá

1. Danh mục thiết bị đầu tư (Phụ lục đính kèm)

2. Yêu cầu khác

2.1 Báo giá

- Ghi rõ tên người liên hệ và số điện thoại.
- Gửi kèm báo giá bản excel file mềm với Nội dung: sheet 1 Tổng hợp các thiết bị báo giá (theo mẫu Báo giá), sheet 2 lập bảng đáp ứng kỹ thuật các thiết bị chào giá (theo mẫu bảng đáp ứng kỹ thuật).
- Đặt tên File theo cấu trúc: BG Tên Công ty cung cấp

2.2 Các tài liệu tham chiếu

- Đề nghị *Highlight* các thông tin tham chiếu tương ứng trong bảng đáp ứng kỹ thuật

- Tài liệu tham chiếu file mềm gửi qua email vtbtytducgiang@gmail.com
lưu thành các file cho từng thiết bị cung cấp đặt tên file theo cấu trúc: *Tên máy - Hãng Sản xuất*.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, VTTB



GIÁM ĐỐC

Đỗ Đình Tùng

PHỤ LỤC 01
MẪU BÁO GIÁ VÀ BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT
(Kèm theo Thư mời chào giá số 2285/VTTB-BVĐKĐG ngày 12 tháng 11 năm 2025)

1. Mẫu báo giá

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Model/Hãng SX/Nước SX	Cấu hình cung cấp	Phân loại	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	...				Theo bảng đáp ứng kỹ thuật kèm theo			
2	...							

- Giá thiết bị đã bao gồm giá bán và tất cả các chi phí liên quan đến việc cung ứng, lắp đặt như vận chuyển đến tận đơn vị sử dụng, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, vận hành chạy thử, bảo hành 12 tháng, thuế và các chi phí khác.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá và các tài liệu kỹ thuật kèm theo là trung thực

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

3. Mẫu bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hàng hóa:

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật	Đáp ứng kỹ thuật (Thông số kỹ thuật của hàng hóa cung cấp)	Nội dung tương ứng tại tài liệu gốc của sản phẩm trang số...(Catalogue/HDSD...)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Theo yêu cầu BG		- Tên hàng hoá theo Số lưu hành TTBYT - Model: ... - Nhà sản xuất: ...		Đáp ứng/ Không đáp ứng - Tương đương/ Tốt

			- Xuất xứ: ... - Chủ sở hữu (nếu có): ...		hơn
2					

Ghi chú:

+ Nhà cung cấp mô tả thông số kỹ thuật của hàng hóa chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn dưới đây hoặc có cấu hình tương đương. Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. ***Nhà cung cấp có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ “tương đương” hoặc tốt hơn*** so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu.

Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
- Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
- Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng
- Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.
- Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo;
- Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất
- Các yếu tố tương đương khác (nếu có)

Phụ lục 02
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư mời chào giá số 2285 /VTTB-BVĐKĐG ngày 12 tháng 11 năm 2025)

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL
1	Máy siêu âm điều trị	Máy	1
2	Máy điều trị sóng ngắn	Máy	1
3	Bơm tiêm điện	Cái	23
4	Máy truyền dịch	Máy	14
5	Giường cấp cứu đa năng (chạy điện)	Cái	10
6	Máy khử khuẩn không khí phòng mổ	Máy	2
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	1
8	Máy đo sàng lọc âm ốc tai	Máy	1
9	Hệ thống cắt và hàn túi tự động	Hệ thống	1
10	Tủ bảo quản hồng cầu	Cái	1
11	Máy bơm kênh nước phụ (dùng trong nội soi tiêu hóa)	Cái	2
12	Máy bơm CO2 (dùng trong nội soi tiêu hóa)	Cái	1
13	Máy theo dõi khí mê	Máy	1
14	Máy Plasma	Máy	1
15	Bộ dụng cụ phẫu tích	bộ	1
16	Bộ dụng cụ mạch máu	bộ	1
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi khoa	bộ	1
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não	bộ	1
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hoá	bộ	1
20	Bộ dụng cụ nội soi khớp gối	bộ	1
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống	bộ	1

22	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	bộ	1
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	bộ	1
24	Máy điện châm	Chiếc	10
25	Máy làm ấm (máy thở)	Chiếc	5
26	Trụ hút đờm trung tâm (Bộ hút dịch treo tường)	Chiếc	15
27	Đầu dò kèm phần mềm siêu âm tim tích hợp được với máy Philip A30	Bộ	1
28	Dây Cáp nối khí dung Aerogen cho máy thở GE R860	Cái	5
29	Bình hút đờm	Cái	10
30	Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy kèm làm ấm	Cái	20
31	Đèn clar	Chiếc	1
32	Bộ hút dịch áp lực thấp dùng khí hút trung tâm	Bộ	3
33	Áo chì liền thân và cổ chì	Cái	20

CẤU HÌNH KỸ THUẬT YÊU CẦU

(Kèm theo Thư mời chào giá số 22VJ/VTB-BVĐKĐG ngày 12 tháng 11 năm 2025)

STT	Yêu cầu kỹ thuật	Tham khảo mã dụng cụ tương ứng các hãng Aeculaps/ Karltorz/Conmed (các mục dụng cụ)	ĐVT	Số lượng
1.	Máy siêu âm điều trị		Máy	1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn ISO 13485			
	Nguồn điện cung cấp: 220V AC±10%; 50Hz (hoặc 380V; 50 Hz)			
	Môi trường hoạt động:			
	Nhiệt độ tối đa: ≥ 30 độ C			
	Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: G7 hoặc EU			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy chính: 01 cái			
	Đầu chiếu siêu âm 5cm2: 01 cái			
	Giá đỡ đầu phát siêu âm: 01 cái			
	Gel siêu âm: 01 chai			
	Cáp điện cực bệnh nhân: 02 dây			
	Điện cực : 04 cái			
	Bao xốp điện cực : 04 cái			
	Dây nguồn: 01 cái			
	Xe đẩy: 01 cái			
	Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Thiết bị phải đáp ứng tối thiểu: 02 kênh điện trị liệu và 01 kênh siêu âm			
	Có tần số siêu âm: 1MHz và 3MHz			
	Tần số xung tối đa: ≥ 100 Hz			
	Có tối thiểu các chế độ làm việc: Xung và liên tục			
	Cường độ: Từ 0 đến $\geq 3W/cm^2$			
	Thời gian điều trị có thể cài đặt: Từ 0 đến ≥ 30 phút			
	Có màn hình hiển thị đầy đủ các thông số điều trị, kích thước màn hình ≥ 7 inch			
	Có chương trình cài đặt sẵn trên máy			

	Có các chế độ kích thích, tối thiểu gồm: Dòng giao thoa (IFC), dòng xung cao áp (High Voltage Therapy)			
	Có khả năng lưu trữ các chương trình, thông số điều trị			
	Có cảnh báo/báo hiệu tiếp xúc/không tiếp xúc bằng hình ảnh hoặc âm thanh			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được ủy quyền hợp pháp. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
2	Máy điều trị sóng ngắn		Máy	1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc tương đương (đối với máy chính)			
	Nguồn điện cung cấp: 220V; 50Hz $\pm 10\%$			
	Môi trường hoạt động:			
	Nhiệt độ tối đa: ≥ 30 độ C			
	Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: G7 hoặc EU			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy chính kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ			
	Cánh tay điều trị hoặc tay đỡ đầu phát: ≥ 02 cái			
	Điện cực điện dung (điều trị vùng nông) kèm cáp kết nối: 01 bộ			
	Điện cực cảm ứng (điều trị vùng sâu) kèm cáp kết nối: 01 cái			
	Đèn kiểm tra sóng: 01 cái			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Thông số thiết kế máy chính: Có tối thiểu các thông số sau:			
	Màn hình màu cảm ứng hoặc LCD			
	Cánh tay điều trị có khớp nối góc xoay			
	Chế độ vận hành: ≥ 2 chế độ			
	Phác đồ điều trị hoặc chương trình có sẵn trên máy ≥ 20 phác đồ hoặc chương trình			
	Thông số điều trị: Có tối thiểu các thông số sau:			
	Tần số xung: từ ≤ 50 Hz đến ≥ 200 Hz			
	Tần số làm việc: 27.12 Mhz hoặc phù hợp tần số điều trị sóng ngắn			
	Thời gian điều trị: Từ ≤ 1 phút đến ≥ 30 phút			
	Có tối thiểu chế độ xung hoặc liên tục			
	Công suất điều chỉnh:			
	- Chế độ xung: tối đa ≥ 400 W			
	- Chế độ liên tục: tối đa ≥ 200 W			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			

	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
3	Bơm tiêm điện		Cái	23
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất thiết bị chính đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			
	Thiết bị chính đạt chứng nhận CE hoặc FDA hoặc tương đương			
	Nguồn điện cung cấp: 220V; 50Hz ± 10%			
	Môi trường hoạt động:			
	Nhiệt độ tối đa: ≥ 30 độ C			
	Độ ẩm tối đa: ≥ 70%			
	Yêu cầu xuất xứ: G7			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ			
	Dây nguồn: 01 bộ			
	Ắc quy/pin sạc kèm theo máy: 01 bộ			
	Kẹp cọc truyền: 01 cái			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Tính năng chung:			
	Màn hình hiển thị LCD/TFT hoặc tương đương			
	Ắc quy/Pin loại sạc bên trong máy hoạt động liên tục ≥ 8 tiếng khi mất điện lưới			
	Sử dụng được các loại bơm tiêm: 10 mL, 20 mL, 30 mL, 50/60 mL (Với nhiều nhãn bơm tiêm khác nhau)			
	Chọn chế độ đặt liều: Gồm các chế độ mL/giờ, µg/kg/phút, mg/kg/giờ			
	Thông số kỹ thuật			
	Dài cài đặt tốc độ tiêm: ≤ 0,1 đến ≥ 999 mL/ giờ tùy thuộc cỡ bơm tiêm			
	Thể tích dịch đặt trước: Từ ≤ 0,1 đến ≥ 999 mL			
	Cài đặt thời gian tiêm: Từ ≤ 1 phút đến ≥ 99 giờ 59 phút			
	Có thể cài đặt lượng thuốc/liều truyền			
	Tốc độ tiêm nhanh: Từ ≤ 100 mL/giờ đến ≥ 1200 mL/giờ			
	Hiển thị thể tích dịch đã tiêm: Từ ≤ 0,1 đến ≥ 999 mL			
	Độ chính xác: ± ≤ 3%			
	Ngưỡng áp lực báo tắc có thể cài đặt ≥ 9 mức để chọn			
	Các chế độ báo động, tối thiểu bao gồm:			
	+ Tắc đường tiêm truyền			
	+ Gắn hết dịch			
	+ Bơm tiêm lắp không đúng			
	+ Ắc quy/Pin yếu			
	+ Báo động tắt máy			
	+ Báo động khi ắc quy gặp bất thường và mất điện lưới			
	+ Chưa cài đặt tốc độ tiêm			
	+ Hoàn thành thể tích đặt trước			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
4	Máy truyền dịch		Máy	14
	YÊU CẦU CHUNG:			

	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất thiết bị chính đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			
	Thiết bị chính đạt chứng nhận CE hoặc FDA hoặc tương đương			
	Nguồn điện cung cấp: 220V; 50Hz ± 10%			
	Môi trường hoạt động:			
	Nhiệt độ tối đa: ≥ 30 độ C			
	Độ ẩm tối đa: ≥ 70%			
	Yêu cầu xuất xứ: G7			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy chính kèm bộ đếm giọt: 01 bộ			
	Phụ kiện:			
	+ Pin sạc tích hợp trong máy			
	+ Kẹp cốc truyền: 01 cái			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Tính năng chung			
	Màn hình hiển thị LCD/OLED hoặc tương đương			
	Ắc quy/Pin loại sạc bên trong máy hoạt động liên tục ≥ 4 tiếng			
	Cài đặt thông số bằng phím hoặc nút xoay			
	Có đèn báo lỗi và tình trạng của máy			
	Có chế độ cài đặt áp lực tắc nghẽn			
	Có chức năng tự động truyền giữ ven			
	Có kẹp chống chảy tự do			
	Thông số kỹ thuật			
	Tốc độ truyền:			
	Từ ≤ 1 mL/h đến ≥ 300 mL/h			
	Giới hạn thể tích dịch truyền: ≤ 1 mL đến ≥ 9999 mL			
	Cài đặt thời gian truyền: ≤ 1 phút đến ≥ 99 giờ 59 phút			
	Có chức năng đặt tốc độ truyền nhanh (Bolus) đến ≥ 300 mL/giờ			
	Hiển thị thể tích dịch đã truyền			
	Độ chính xác: ≤ ±10%			
	Có chức năng cảnh báo, báo động trong các trường hợp, tối thiểu gồm:			
	+ Tắc đường truyền			
	+ Có khí trong dây truyền			
	+ Cửa bơm mở			
	+ Truyền hết lượng dịch			
	+ Ắc quy/Pin yếu			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp.			
	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
5	Giường cấp cứu đa năng chạy điện		Cái	10
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương			
	Nguồn cung cấp: 220 VAC ±10%, 50Hz			
	- Điều kiện môi trường hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: ≥ 30°C			
	+ Độ ẩm tối đa: ≥ 70%			
	Yêu cầu xuất xứ: Không yêu cầu			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Giường cấp cứu đa năng chạy điện kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ, bao gồm:			
	- Khung giường: 01 bộ			
	- Thanh chắn 2 bên: 01 bộ			

	- Bảng điều khiển tích hợp trên tay vịn: 02 chiếc			
	- Bộ điều khiển cầm tay: 01 bộ			
	- Tấm đầu giường và cuối giường: 02 chiếc			
	- Cọc treo dịch truyền: 02 cái			
	- Đệm đồng bộ chính hãng: 01 cái			
	- Pin/Ắc quy: 01 bộ			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Đặc tính:			
	- Giường điều khiển bằng điện cho tất cả các chuyển động và tư thế của giường bằng phím bấm của bộ điều khiển. Điều chỉnh điện các tư thế gồm:			
	+ Nâng và hạ phần lưng			
	+ Nâng và hạ phần gối			
	+ Điều chỉnh độ cao và thấp			
	+ Vị trí Trendelenburg/ Antitrendelenburg			
	+ Vị trí ngòai (Cadiac chair/ Ghế tim mạch)			
	- Khung giường làm bằng thép sơn tĩnh điện			
	- Có khả năng nâng/ hạ độc lập từng phần			
	- Tấm đầu giường và cuối giường: Có thể tháo rời			
	- Có bảng điều khiển cho y tế ở cả hai bên lan can			
	- Bề mặt giường cho phép chụp X-ray			
	- Giường có 4 bánh xe, có hệ thống khoá trung tâm			
	- Có ≥ 02 cọc truyền với 4 vị trí cắm			
	- Có móc treo túi nước tiểu			
	- Có chức năng đưa giường về vị trí làm CPR: Bằng tay và bằng điện			
	- Giường có chỉ báo góc			
	- Có các bánh xe chống va đập đặt tại các góc của giường			
	- Đệm được bọc chống thấm			
	- Có pin sạc dự phòng khi mất điện			
	Thông số kỹ thuật:			
	- Kích thước tổng thể giường:			
	+ Chiều dài: ≥ 2190 mm			
	+ Chiều rộng: ≥ 995 mm			
	- Điều chỉnh độ cao:			
	+ Độ cao tối thiểu: ≤ 580 mm			
	+ Độ cao tối đa: ≥ 725 mm			
	- Điều chỉnh khớp gối/dùi: Từ 0 đến 35° ± 10°			
	- Điều chỉnh phần tựa lưng: Từ 0 đến ≥ 65°			
	- Góc Trendelenburg/ Reverse: 12°/12°, sai số ± 3°			
	- Tải trọng giường tối đa: ≥ 250kg			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp.			
6	Máy khử khuẩn không khí phòng mổ	Máy		2
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 14001			
	Nguồn điện cung cấp: 220V ± 10%; 50Hz			
	Môi trường hoạt động:			
	Nhiệt độ tối đa: ≥ 30 độ C			
	Độ ẩm tối đa: ≥ 70%			
	Yêu cầu xuất xứ: G7/EU			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy khử khuẩn và làm sạch không khí kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ			
	- Bộ phụ kiện lắp đặt: 01 bộ			
	- Dây nguồn: 01 cái			

	Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	- Máy khử khuẩn phù hợp sử dụng trong bệnh viện			
	- Chức năng: Lọc khử khuẩn không khí			
	- Máy có bánh xe di chuyển			
	- Kết cấu vỏ: Composite/ nhôm hoặc tốt hơn			
	- Lắp đặt và khử khuẩn hiệu quả trong điều kiện diện tích phòng: $\geq 40 \text{ m}^2$			
	- Công suất làm sạch: $\geq 170 \text{ m}^3$			
	- Công suất tiêu thụ tối đa: $\leq 260 \text{ W}$			
	- Hiệu quả làm sạch: $> 99\%$			
	- Khả năng lọc: $< 0.1 \text{ micron}$			
	- Độ ồn: $\leq 56 \text{ dB}$			
	- Kích thước: $\leq (60 \times 170 \times 60) \text{ cm}$			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
7	Máy theo dõi bệnh nhân		Máy	1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			
	Nguồn điện: 100 - 220V $\pm 10\%$, 50/60Hz			
	Môi trường hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^\circ\text{C}$			
	+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70 \%$			
	Xuất xứ: G7 hoặc EU			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 7 thông số, kèm thiết bị phụ trợ và phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ trong đó đã bao gồm:			
	Máy chính: 01 chiếc			
	Dây điện cực tim kèm cáp điện tim : 01 bộ			
	Bộ phụ kiện đo huyết áp không xâm lấn : 01 bộ			
	Bộ phụ kiện đo SpO2: 01 bộ			
	Bộ phụ kiện đo nhiệt độ sử dụng nhiều lần: 01 bộ			
	Bộ phụ kiện đo huyết áp IBP (mua trong nước): 01 bộ			
	Module và bộ phụ kiện đo PICCO : 01 bộ			
	Xe đẩy (mua trong nước): 01 cái			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Tính năng kỹ thuật:			
	Máy theo dõi được tối thiểu các thông số: ECG, Nhịp thở, SpO2, NIBP, Nhiệt độ, IBP, cung lượng tim liên tục			
	Máy thiết kế dạng khối Module			
	Máy có thể nâng cấp kết nối với thiết bị bên thứ 3			
	Có thể hiển thị ≥ 6 dạng sóng			
	Thời gian lưu trữ dữ liệu bệnh nhân dưới dạng khuynh hướng hoặc dạng sóng trong: ≥ 48 giờ			
	Thiết bị có khả năng lưu trữ và quản lý dữ liệu: Sự kiện cảnh báo/ quăng loạn nhịp/hình ảnh chụp màn hình			
	Có chức năng phát hiện loạn nhịp và phân tích đoạn ST			
	Hiển thị			

Màn hình màu LCD hoặc tương đương			
Kích thước màn hình: ≥ 12 inch			
Độ phân giải màn hình: $\geq (1024 \times 768)$ pixels			
Có màu cài đặt hiển thị dạng sóng và số			
Các cổng giao tiếp:			
Có tối thiểu một trong những cổng giao tiếp tiêu chuẩn: USB, HDMI, LAN...			
Máy có thể kết nối với bệnh án điện tử			
Tiêu chuẩn an toàn:			
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC-60601 hoặc tương đương			
Thông số đo điện tim (ECG)			
- Số lượng điện cực: ≥ 3 điện cực			
- Hiển thị và chẩn đoán được ≥ 12 đạo trình điện tim			
- Dải động đầu vào: khoảng ± 5 mV			
- Phát hiện được ≥ 20 loại loạn nhịp			
- Dải phân tích ST: Từ ≤ -9 mm đến $\geq +9$ mm			
- Bảng thông:			
+ Chẩn đoán: Từ ≤ 0.05 Hz đến ≥ 145 Hz			
+ Theo dõi: Từ ≤ 0.5 Hz đến ≥ 30 Hz			
- Dải đo nhịp tim:			
+ Người lớn/trẻ em: Từ ≤ 20 đến ≥ 300 nhịp/phút			
- Loại bỏ xung máy tạo nhịp với biên độ từ ± 2 đến ± 700 mV			
- Tốc độ quét, tối thiểu gồm có: 12.5, 25 hoặc 50 mm/s			
Thông số nhịp thở			
- Phương pháp đo: Trở kháng hoặc tương đương			
- Dải đo: ≤ 1 đến ≥ 150 nhịp/phút			
- Độ chính xác: $\pm \leq 3$ nhịp/phút			
Có cài đặt, điều chỉnh báo động ngưng thở			
Thông số đo độ bão hòa oxy trong máu (SpO2)			
- Dải đo: từ 1 đến 100%			
- Độ chính xác: $\pm \leq 3\%$			
- Dải đo và hiển thị nhịp mạch: ≤ 30 đến ≥ 250 nhịp/ phút			
Thông số đo huyết áp không xâm lấn (NIBP)			
- Phương pháp đo: Dao động kế hoặc tương đương			
- Phương thức đo, tối thiểu gồm: Tự động, thủ công			
- Thời gian đo tối đa:			
+ Người lớn/ trẻ em: ≤ 180 giây			
- Giá trị áp suất tối đa:			
+ Người lớn: ≥ 270 mmHg			
+ Trẻ em: ≥ 180 mmHg			
+ Trẻ sơ sinh: ≥ 130 mmHg			
Thông số nhiệt độ			
- Số cổng đo nhiệt độ: ≥ 1			
- Dải đo: $\leq 10^\circ\text{C}$ đến $\geq 45^\circ\text{C}$			
- Độ chính xác: $\pm \leq 0.1^\circ\text{C}$			
- Độ phân giải: $\leq 0.1^\circ\text{C}$			
- Có thể đo nhiệt độ qua da, trực tràng, tai của bệnh nhân			
Thông số IBP			
- Có khả năng nâng cấp đo tối đa ≥ 3 kênh huyết áp xâm lấn thông qua khối đo huyết động			
- Có khả năng hiển thị giá trị biến thiên áp suất động mạch xâm lấn (PPV) / đánh giá biến thiên áp lực tâm thu để đánh giá đáp ứng dịch cho bệnh nhân			
- Dải đo: Từ ≤ -30 mmHg đến ≥ 320 mmHg			
- Độ chính xác: $\pm \leq 2$ mmHg hoặc $\leq \pm 4\%$			
- Dải đo nhịp mạch IBP: từ ≤ 30 đến ≥ 250 nhịp/phút			
- Dải cân bằng điểm không: $\leq \pm 200$ mmHg			
Thông số cung lượng tim liên tục			
Đo cung lượng tim sử dụng phương pháp hòa loãng nhiệt			
Đo được các thông số tối thiểu như: cung lượng tim liên tục, chỉ số tim liên tục, thể tích tổng máu, thể tích nhát bóp, thể tích máu trong lồng ngực, sức cản mạch hệ thống, lượng dịch phổi ngoài mạch			
Có thể đo và hiển thị giá trị biến thiên áp lực động mạch xâm lấn hoặc giá trị đo áp lực mao mạch phổi bất			
Dải đo cung lượng tim hoặc cung lượng tim liên tục: ≤ 0.25 lít/phút đến ≥ 25 lít/phút			
Pin			

	Thời gian hoạt động: ≥ 3 giờ			
	Xe đẩy:			
	Vật liệu bằng nhôm hoặc thép không gỉ hoặc tương đương			
	Có tối thiểu 5 bánh xe, có khóa bánh			
	Có giỏ đựng phụ kiện			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
8	Máy đo sàng lọc âm ốc tai		Máy	1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: 2025 trở về sau, Chất lượng máy: Mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			
	Nguồn điện: 100 - 220V $\pm 10\%$, 50/60Hz			
	Môi trường hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$			
	+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: G7 hoặc EU			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy chính và bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ			
	Bộ đầu đo âm ốc tai: 01 bộ			
	Bộ đầu đo điện cực chân đoán điện thính giác thân não (ABR): 01 bộ			
	Cáp điện cực: 01 bộ			
	Miếng dán điện cực: 25 cái			
	Bộ chụp tai (cốc tai) đo điện thính giác thân não: 01 bộ			
	Gel bôi da: 01 lọ			
	Bông gòn: 01 túi			
	Khoang kiểm tra đầu dò: 01 chiếc			
	Đầu kết nối nút tai: 05 chiếc			
	Hộp đầu nút tai: 01 hộp			
	Sạc pin: 01 bộ			
	Cáp kết nối tiêu chuẩn: 01 bộ			
	Bộ nguồn: 01 chiếc			
	Túi/hộp đựng máy: 01 cái			
	Máy in tích hợp máy chính hoặc máy in kết quả: 01 bộ			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Đặc tính:			
	Máy sử dụng đo thính lực được cho trẻ sơ sinh			
	Phép đo tích hợp trên máy, có tối thiểu các phép đo: DPOAE, TEOAE, ABR			
	Lưu trữ: ≥ 1000 bài kiểm tra hoặc $\geq 1\text{GB}$			
	Màn hình:			
	+ Màn hình cảm ứng hoặc LCD màu hoặc tương đương			
	+ Độ phân giải: $\geq (320 \times 240)$ pixels			
	Nguồn: Pin sạc $\geq 1000\text{mAh}$			
	Thông số kỹ thuật:			
	TEOAE (Transient Evoked Otoacoustic Emissions):			
	- Dải tần số: $\geq 1\text{ kHz}$ đến $\leq 4\text{ kHz}$			
	- Mức kích thích: có thể điều chỉnh được trong khoảng $\geq 60\text{ dB SPLpe}$ đến $\leq 84\text{ dB SPLpe}$			
	- Tỷ lệ tín hiệu đạt: $\geq 6\text{ dB}$			
	DPOAE (Distortion Product Otoacoustic Emissions):			
	- Dải tần số: $\geq 1\text{ kHz}$ đến $\leq 8\text{ kHz}$			
	- Mức kích thích: trong khoảng 60/50 đến 70/70 (dB SPL)			

	Chức năng đo ABR - Đáp ứng thân não thính giác:		
	Mức kích thích ABR: ≤ 35 dBHL đến ≥ 45 dBHL		
	Tỷ lệ lặp lại kích thích: trong khoảng ≥ 50 Hz đến ≤ 93 Hz		
	Loại kích thích: Click hoặc Chirp		
	Bộ khuếch đại CMRR: ≥ 60 dB ở 100Hz		
	YÊU CẦU KHÁC:		
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.		
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.		
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.		
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.		
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.		
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp.		
	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.		
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.		
9	Hệ thống cắt và hàn túi tự động	HT	1
	YÊU CẦU CHUNG:		
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%		
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001		
	Nguồn điện cung cấp: 100-240V; 50/60Hz		
	Môi trường hoạt động:		
	Nhiệt độ tối đa: $\geq 25^{\circ}\text{C}$		
	Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$		
	Yêu cầu xuất xứ: G7		
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP		
	Máy chính kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ		
	Giá đỡ và rãnh đón túi đã cắt, hàn: 01 bộ		
	Bảng chuyển: 01 bộ		
	Cuộn túi ép: 01 cuộn		
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ		
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT		
	Có thể cắt và hàn được các loại túi ép dẹt, ép phồng, túi Tyvek được làm từ chất liệu giấy/nhựa		
	Đáp ứng tiêu chuẩn, tối thiểu gồm:		
	- ISO 11607		
	- ISO/TS 16775		
	Cấu tạo máy		
	Vỏ ngoài làm bằng thép không gỉ AISI 304 hoặc tương đương		
	Kích thước máy: khoảng $740 \times 355 \times 240$ mm (Sai số cho phép 10% mỗi cạnh)		
	Hệ thống điều khiển		
	Hệ thống điều khiển vi xử lý		
	Có chức năng kiểm tra chất lượng đường hàn		
	Có chế độ lựa chọn ngôn ngữ, tối thiểu có tiếng Anh		
	Có tối thiểu 3 chế độ xử lý: Tạo túi tự động, hàn túi, cắt túi		
	Có bộ đếm số lượng túi và phát ra cảnh báo		
	Có chế độ tự kiểm soát và giám sát các thông số chu trình (nhiệt độ, áp suất tiếp xúc và tốc độ hàn)		
	Hệ thống cảnh báo và tự dừng máy trong trường hợp các thông số trong chu trình vượt quá giới hạn cho phép		
	Có thể tích hợp lưu trữ dữ liệu bên ngoài		
	Hiển thị thông tin bằng màn hình LCD		
	Có công tắc chân		
	Có thể kết nối với máy in nhãn		
	Tự cập nhật ngày giờ cả khi tắt thiết bị		
	Có cổng kết nối: RS232, USB, Ethernet		
	Các chức năng bảo vệ an toàn:		
	Tự động lưu: Các cài đặt tham số vẫn được duy trì ngay cả sau khi mất điện.		
	Có chế độ bảo vệ thiết bị		
	Bảo vệ nhận dạng bằng mật khẩu		
	Có chức năng bảo vệ quá nhiệt		
	Có tính năng hiệu chuẩn nhiệt độ hàn, áp suất hàn, tốc độ		

	Thông số kỹ thuật			
	Công suất hàn: ≥ 13 chu trình/ phút			
	Năng suất: ≥ 4700 túi/giờ			
	Số lượng mẻ có thể điều chỉnh: từ 1 đến ≥ 1000 túi			
	Độ dài túi cắt: từ ≤ 100 đến ≥ 1000 mm			
	Chiều rộng của đường hàn: khoảng 12 mm			
	Khoảng cách giữa các dụng cụ: 30 mm			
	Chiều dài của đường hàn: khoảng 420 mm			
	Công suất tiêu thụ: ≤ 221 W			
	Thời gian hàn: từ ≤ 0.5 đến ≥ 10 giây			
	Nhiệt độ hàn tối đa: $\geq 200^{\circ}\text{C}$			
	Sai số nhiệt độ hàn cho phép: $\pm 2^{\circ}\text{C}$ đến $\pm 5^{\circ}\text{C}$ có thể điều chỉnh			
	Hệ số tản nhiệt: $\geq 0,1$ KJ/s			
	Độ ồn: < 70 dB			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
10	Tủ bảo quản hồng cầu		Cái	1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			
	Nguồn cung cấp: 100 - 240V, 50Hz			
	Môi trường hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$			
	+ Độ ẩm tối đa: $\geq 60\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: G7			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Tủ bảo quản hồng cầu (≥ 600 lít), kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ bao gồm			
	Thân tủ chính: 01 cái			
	Khay/ kệ chứa mẫu: ≥ 05 cái			
	Khóa tủ: 01 bộ			
	Dây nguồn: 01 cái			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Dung tích tủ: ≥ 620 lít			
	Sức chứa túi máu (túi máu 450ml): ≥ 336 túi			
	Vật liệu cấu tạo tủ: Thép sơn tĩnh điện hoặc phủ sơn epoxy hoặc tốt hơn			
	Điều khiển bằng vi xử lý			
	Màn hình hiển thị LED hoặc tương đương			
	Có đèn chiếu sáng bên trong tủ			
	Cửa thiết kế ≥ 02 lớp kính			
	Cách nhiệt tủ bằng vật liệu Polyurethane foam hoặc tương đương			
	Cửa có khóa cơ hoặc khóa điện			
	Nhiệt độ hoạt động của tủ: khoảng 4°C ($\pm \leq 1.5^{\circ}\text{C}$)			
	Bước nhảy nhiệt độ: $\pm \leq 1^{\circ}\text{C}$			
	Môi chất làm lạnh: R290 hoặc R404A hoặc R-134A hoặc tương đương			
	Kiểu làm lạnh cưỡng bức hoặc tương đương			
	Tủ có chức năng rã đông, không đóng tuyết bên trong tủ			
	Có các cổng kết nối thiết bị theo tiêu chuẩn			
	Giám sát liên tục theo dõi nhật ký nhiệt độ dạng đồng hồ cơ hoặc điện tử			
	Tủ có hệ thống cảnh báo bằng âm thanh, hình ảnh. Các lỗi cảnh báo tối thiểu gồm:			
	- Cảnh báo nhiệt độ cao/thấp			

	- Mất nguồn			
	- Cảnh báo cửa mở			
	Tủ có thiết kế bánh xe để tiện di chuyển			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp.			
	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
11	Máy bơm kênh nước phụ (dùng trong nội soi tiêu hóa)	Cái		2
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương			
	Nguồn cung cấp: 100–240 VAC, 50/60 Hz			
	Điều kiện môi trường hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 20^{\circ}\text{C}$			
	+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: G7			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy bơm tưới rửa (cho kênh nước phụ) kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ bao gồm:			
	Máy chính: 01 cái			
	Ống nối kênh dụng cụ: 01 cái			
	Bình nước: 01 cái			
	Bàn đạp chân: 01 cái			
	Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Tính năng kỹ thuật			
	Mục đích sử dụng: Bơm kênh nước phụ dùng cho nội soi tiêu hóa			
	Thiết kế bơm nhu động			
	Có thể dùng để bơm chất lỏng cho cả kênh dụng cụ và kênh nước phụ			
	Lưu lượng bơm có thể điều chỉnh			
	Cơ chế điều khiển tối thiểu gồm: Nút xoay, bàn đạp chân			
	Thông số kỹ thuật			
	Tốc độ bơm tối đa cho kênh dụng cụ: $\geq 650\text{ml/ phút}$			
	Tốc độ bơm tối đa cho kênh nước phụ: $\geq 190\text{ml/ phút}$			
	Dung tích bình chứa nước: $\geq 1000\text{ mL}$			
	An toàn vận hành: Tự ngắt nếu nắp đầu bơm mở			
	Có thể hoạt động tương thích với hệ thống nội soi của hãng sản xuất FUJIFILM hiện có tại Bệnh viện			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
12	Máy bơm CO2 (dùng trong nội soi tiêu hóa)	Cái		1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			
	Nguồn cung cấp: 100-240VAC $\pm$ 10%, 50/60Hz			
	Điều kiện hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 40^{\circ}\text{C}$			

	+ Độ ẩm tối đa: $\geq 85\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: G7			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy bơm khí CO2 kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ bao gồm:			
	Máy chính: 01 bộ			
	Dây nối khí: 01 cái			
	Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Hệ thống bơm CO2 dùng trong nội soi tiêu hoá			
	Số mức lưu lượng CO2: ≥ 2 mức			
	Tự động giới hạn áp suất đầu ra ≤ 12 psi để đảm bảo an toàn			
	Máy bơm CO2: Tích hợp với các dây nội soi kênh nước phụ hiện có của bệnh viện Fujifilm EP6000 và Pentax EPK5500			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
13	Máy theo dõi khí mê		Máy	1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			
	Nguồn điện: 100 - 220V $\pm 10\%$, 50/60Hz			
	Môi trường hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$			
	+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: Không yêu cầu			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy theo dõi độ mê BIS và bộ phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo: 01 bộ, tối thiểu bao gồm:			
	Máy chính: 01 bộ			
	Bộ xử lý tín hiệu: 01 bộ			
	Bộ cáp nối bệnh nhân: 01 bộ			
	Dây nguồn: 01 cái			
	Cảm biến đo độ mê sâu dùng cho người lớn: ≥ 10 cái			
	Cảm biến đo độ mê sâu dùng cho trẻ em: ≥ 10 cái			
	Xe đẩy máy: 01 cái			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Tính năng chung:			
	Có chỉ số để đánh giá độ sâu gây mê bằng phương pháp phân tích điện não đồ EEG			
	Số kênh đo EEG: ≥ 4 kênh			
	Có khả năng đo chỉ số riêng từng bán cầu não hoặc cả hai bên cùng lúc riêng biệt			
	Có cổng kết nối USB có khả năng xuất dữ liệu			
	Có cổng kết nối RS232 hoặc tương đương			
	Thời gian hoạt động của Pin ≥ 45 phút.			
	Màn hình hiển thị:			
	Màn hình màu cảm ứng, kích thước ≥ 10 inch			
	Có hiển thị sóng EEG			
	Có hiển thị tín hiệu EMG			
	Đặc điểm kỹ thuật của EEG:			
	Có khả năng lọc bỏ nhiễu tự động.			
	Tốc độ quét EEG: ≥ 25 mm/giây.			

	Có các thông số tính toán, tối thiểu gồm: chỉ số đo độ mê, Chỉ số chặn (Suppression Ratio - SR), độ nhiễu ARTF, mật độ quang phổ DSA, phát hiện tín hiệu nhiễu ồn (EMG), chất lượng tín hiệu			
	Có chế độ cảnh báo bằng hình ảnh, âm thanh			
	Dải đo độ mê sâu: Từ 0 đến ≥ 100 .			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
14	Máy Plasma		Máy	1
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%			
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương			
	Nguồn điện: 100 - 240V $\pm 10\%$, 50Hz			
	Môi trường hoạt động:			
	+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$			
	+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$			
	Yêu cầu xuất xứ: G7			
	YÊU CẦU CẤU HÌNH CUNG CẤP			
	Máy Plasma kèm phụ kiện tiêu chuẩn, tối thiểu bao gồm:			
	Máy chính dạng xe đẩy : 01 cái			
	Trục khuỷu (giá đỡ) kèm đầu điều trị: 01 cái			
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh (đối với thiết bị nhập khẩu) + tiếng Việt: 01 bộ			
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	Ứng dụng điều trị, tối thiểu gồm: Các vết thương, bỏng/loét, viêm/nhiễm khuẩn, tái tạo mô			
	Sử dụng công nghệ plasma lạnh để điều trị, làm lành các vết thương			
	Công suất đầu ra: $\geq 75\text{W}$			
	Áp suất dòng khí (hoặc lưu lượng khí) tối đa: $\geq 0,8$ bar hoặc dùng khí môi trường			
	Độ dài tia Plasma: $\geq 8\text{ mm}$			
	Màn hình màu cảm ứng hoặc LCD/LED hiển thị các thông số			
	Dung tích bình khí: ≥ 8 lít			
	Loại khí sử dụng: Argon hoặc Helium hoặc hỗn hợp cả hai loại khí			
	Kích thước vùng điều trị plasma: $\geq 5\text{ cm}^2$			
	Có nút dừng khẩn cấp			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.			
	Bảo trì miễn phí nhân công sau bảo hành: ≥ 06 tháng.			
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.			
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.			
	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.			
	Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.			
	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.			
	CÁC BỘ DỤNG CỤ			
	YÊU CẦU CHUNG:			
	Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025 trở về sau			
	Đồng bộ chính hãng. Xuất xứ G7			
	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485			

	Sản phẩm đạt chứng nhận CE (European Conformity) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc tương đương.			
	Nhiệt độ tiệt trùng: theo tiêu chuẩn tiệt trùng đối với dụng cụ phẫu thuật			
	Tất cả các dụng cụ kim loại phải được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương			
	Sai số kích thước cho phép tối đa: ≤5%			
	YÊU CẦU KHÁC:			
	Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng			
	Có tài liệu, chỉ dẫn chi tiết về sử dụng, bảo quản và tiệt trùng dụng cụ theo quy định của hãng sản xuất			
	Nhà thầu là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được ủy quyền hợp pháp			
15	Bộ dụng cụ phẫu tích		Bộ	1
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	DỤNG CỤ PT BÀN TAY, Gồm:			
1	Bát đựng bệnh phẩm, dài 85mm, cao 40mm-50mm, dung tích 150ml-175ml	JG522R	Cái	4
2	Cán dao mổ, số 3, dài khoảng từ 120mm - 125mm	BB073R	Cái	4
3	Nhíp mô Semken, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài khoảng từ 145mm - 150mm	BD667R	Cái	8
4	Nhíp phẫu tích Gerald, mảnh, cong, ngàm có khía, dài khoảng từ 175mm - 180mm	BD229R	Cái	4
5	Kéo phẫu thuật, cong, mũi tù/tù, dài khoảng từ 110mm - 115mm	BC411R	Cái	8
6	Kẹp mang kim Mayo-Hegar, kiểu mảnh, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc, dài khoảng từ 150mm - 160mm	BM235R	Cái	4
7	Kẹp mang kim Hegar, cán vàng, thẳng, dài khoảng từ 180mm - 185mm	BM066R	Cái	4
8	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm	BC263R	Cái	4
9	Kéo phẫu tích, cong, cán vàng, mũi tù/tù, dài khoảng từ 115mm - 120mm	BC257R	Cái	4
10	Kéo phẫu thuật, cong, mũi nhọn/tù, dài khoảng từ 140mm - 145mm	BC424R	Cái	4
11	Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm	BF432R	Cái	20
12	Kẹp động mạch Crile, cong, dài 140mm	BH145R	Cái	20
13	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm	BH111R	Cái	20
14	Kẹp bông băng Gross, thẳng, ngàm có khía, có khóa cài dài 200mm	BF046R	Cái	4
15	Banh vết thương Crile, hai đầu, dài khoảng từ 110mm - 115mm, kích thước 11x4 / 19x6 mm	BT012R	Cái	8
16	Banh vết thương Farabeuf, dài 150mm (tối thiểu 1 bộ gồm 2 chiếc kích cỡ khác nhau)	BT021R	Bộ	8
17	Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger, thẳng, dài 180mm	BF112R	Cái	4
18	Kẹp ruột Allis, thẳng, ngàm có răng (4x5), dài khoảng từ 125mm - 130mm	EA012R	Cái	4
19	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/2, kích thước 310 x 280 x 110 mm, gồm nắp, đáy, và đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt	JK340	Cái	4
	DỤNG CỤ PT THOÁT VỊ			
20	Bát đựng bệnh phẩm, dung tích 250ml-400ml	JG523R	Cái	8
21	Khay đựng hình quả thận, dài 250mm	JG506R	Cái	4
22	Cán dao mổ, số 3, dài khoảng từ 120mm - 125mm	BB073R	Cái	4
23	Kẹp không chấn thương hoặc nhíp phẫu tích De Bakey, thẳng, ngàm có răng, dài khoảng từ 150mm - 160mm, ngàm rộng 1.5mm	FB411R	Cái	8
24	Nhíp mô hoặc nhíp phẫu tích, ngàm có răng 1x2, dài 180mm	BD560R	Cái	8

25	Nhíp phẫu tích, thẳng, ngàm có khóa, dài 160mm	BD029R	Cái	8
26	Kẹp mang kim Mayo-Hegar, kiểu mảnh, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc, dài khoảng từ 150mm - 160mm	BM235R	Cái	4
27	Kẹp mang kim Mayo-Hegar, kiểu mảnh, cỡ vừa, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc, dài khoảng từ 180mm - 185mm	BM236R	Cái	4
28	Kéo phẫu thuật Mayo, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 190mm	BC563R	Cái	4
29	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, cán vàng, dài 180mm	BC263R	Cái	4
30	Kéo phẫu thuật Mayo, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài khoảng từ 140mm - 145mm	BC554R	Cái	4
31	Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm	BF432R	Cái	16
32	Kẹp động mạch Crile-Rankin, cong, dài 160mm	BH167R	Cái	20
33	Kẹp động mạch Crile, cong, dài 140mm	BH145R	Cái	20
34	Kẹp bông băng Gross, thẳng, ngàm có khóa, có khóa cài, dài 200mm	BF046R	Cái	4
35	Banh vết thương Farabeuf, dài 150mm (tối thiểu 1 bộ gồm 2 chiếc kích cỡ khác nhau)	BT021R	Bộ	8
36	Kẹp gấp bông băng Forster-Ballenger, thẳng, dài 180mm	BF112R	Cái	4
37	Kẹp ruột Allis-Thoms hoặc Thoms-Allis, thẳng, ngàm có răng (6x7), dài 200mm	EA020R	Cái	4
38	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/2, kích thước 310 x 280 x 110 mm, gồm nắp, đáy, và đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt	JK341	Cái	4
BỘ DỤNG CỤ PT NỘI SOI				
39	Bát đựng bệnh phẩm, dung tích 250ml-400ml	JG523R	Cái	5
40	Cán dao mổ, số 3, dài khoảng từ 120mm - 125mm	BB073R	Cái	5
41	Nhíp mô, ngàm có răng 1x2, dài 180mm	BD560R	Cái	10
42	Nhíp phẫu tích, thẳng, ngàm có khóa, dài 160mm	BD029R	Cái	5
43	Kẹp mang kim Mayo-Hegar, kiểu mảnh, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc, dài khoảng từ 150mm - 160mm	BM235R	Cái	5
44	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, cán vàng, mũi tù/tù, dài 180mm	BC263R	Cái	5
45	Kéo phẫu thuật, cong, mũi nhọn/tù, dài khoảng từ 140mm - 145mm	BC424R	Cái	5
46	Kẹp sãng Backhaus, dài khoảng từ 110mm - 115mm	BF432R	Cái	25
47	Kẹp động mạch Crile-Rankin, cong, dài 160mm	BH167R	Cái	15
48	Kẹp động mạch Crile, cong, dài 140mm	BH145R	Cái	15
49	Kẹp bông băng Gross, thẳng, ngàm có khóa, có khóa cài, dài 200mm	BF046R	Cái	5
50	Banh vết thương Farabeuf, dài khoảng từ 115mm - 125mm (tối thiểu 1 bộ gồm 2 chiếc kích cỡ khác nhau)	BT020R	Bộ	10
51	Kẹp ruột Allis-Thoms hoặc Thoms-Allis, thẳng, ngàm có răng (6x7), dài 200mm	EA020R	Cái	5
52	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/2, kích thước 310 x 280 x 110 mm, gồm nắp, đáy, và đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt	JK340	Cái	5
16	Bộ dụng cụ mạch máu		bộ	1
1	Kẹp không chấn thương De Bakey, thẳng, ngàm có răng, dài khoảng từ 150mm - 160mm, ngàm rộng 1,5mm	FB411R	Cái	2
2	Nhíp phẫu tích, thẳng, ngàm có khóa, dài 160mm	BD029R	Cái	2

3	Nhíp mô/ nhíp phẫu tích, ngàm có răng 1x2, dài 160mm	BD559R	Cái	1
4	Nhíp vi phẫu, mảnh, thẳng, ngàm có khía, dài 130mm	BD304R	Cái	1
5	Kẹp phẫu tích De Bakey, thẳng, ngàm có răng, dài khoảng từ 150mm - 160mm, ngàm rộng khoảng từ 1mm - 1,2mm	FC411R	Cái	1
6	Kẹp phẫu tích MC Indoe, dài 150mm	BD236R	Cái	1
7	Nhíp mô Semken, mảnh, ngàm có răng 1x2, dài 125mm	BD665R	Cái	1
8	Nhíp vi phẫu/ nhíp phẫu tích thẳng, dài 145mm	BD305R	Cái	1
9	Nhíp phẫu tích Singley-Tuttle, thẳng, dài 230mm	BD801R	Cái	1
10	Nhíp mô/ nhíp phẫu tích, ngàm có răng (1x2), dài 200mm	BD541R	Cái	1
11	Kẹp mang kim Mayo-Hegar, cán vàng, dài khoảng từ 180mm - 185mm	BM066R	Cái	1
12	Kẹp mang kim Ryder, cán vàng, dài khoảng từ 200mm - 210mm	BM057R	Cái	1
13	Kẹp xoắn chỉ thép, thẳng, cán vàng, khớp hộp, dài 200mm	BM112R	Cái	1
14	Kẹp mang kim Crile-Wood, thẳng, cán vàng, dài 200mm	BM019R	Cái	1
15	Kẹp mang kim Derf-Converse, cán vàng, dài khoảng từ 120mm - 130mm	BM011R	Cái	1
16	Kéo cắt chỉ, cong, lưỡi gợn sóng, có khía, mũi tù/tù, cán vàng, dài 230mm	BC296W	Cái	1
17	Kéo cắt chỉ TC, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm	BC295W	Cái	1
18	Kéo phẫu thuật Mayo, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài ≥ 170 mm	BC557R	Cái	1
19	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, cán vàng, dài 140mm - 145mm	BC259R	Cái	1
20	Kéo TC, cong, mũi nhọn/nhọn, cán vàng, dài 110mm	BC211R	Cái	1
21	Kéo phẫu tích Stevens hoặc Metzenbaum, cong, dài ≥ 110 mm	BC171R	Cái	1
22	Kéo phẫu thuật dạng mảnh, cán vàng, cong, dài khoảng từ 110mm -115 mm, lưỡi gợn sóng	BC257R	Cái	1
23	Kéo Stevens, cong, hai đầu tù, dài khoảng từ 110mm - 115 mm	BC011R	Cái	1
24	Banh tự giữ, kích thước lưỡi banh trong khoảng 20x30mm đến 30x45mm, độ mở tối đa ≥ 140 mm	FC041A	Cái	1
25	Banh tự giữ Weitlaner, 3x4 răng tù, dài 165mm	BV075R	Cái	1
26	Banh tự giữ Adson, ngàm 3x4 răng, dài khoảng từ 135mm - 140mm	BV085R	Cái	1
27	Banh tự giữ Adson, ngàm 3x4 răng, nhọn, cos khớp, dài ≥ 165 mm	BV094R	Cái	1
28	Banh tự giữ Beckmann, có khớp, có khóa cài, ngàm có răng (4x4), dài 310 mm	BV271R	Cái	1
29	Kẹp mạch máu Crile, cong, dài 140mm	BH141R	Cái	5
30	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, dài 125mm	BH111R	Cái	5
31	Cán dao mổ, số 3, dài khoảng từ 120mm - 125mm	BB073R	Cái	1
32	Banh vết thương Crile, hai đầu, dài 110mm, kích thước 11x4 / 19x6 mm	BT012R	Cái	2
33	Banh vết thương Farabeuf, dài khoảng từ 115mm - 125mm(Tối thiểu 1 bộ 2 chiếc cỡ khác nhau)	BT020R	Bộ	2
34	Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm	BF432R	Cái	6
35	Kẹp ruột Allis-Thoms hoặc Thoms-Allis, thẳng, ngàm có răng (6x7), dài 200mm	EA020R	Cái	1

36	Kẹp ruột Allis, thẳng, ngàm có răng (4x5), dài khoảng từ 125mm - 130mm	EA012R	Cái	1
37	Kẹp phẫu tích Mixter, cong, dài 180mm	BJ012R	Cái	1
38	Kẹp phẫu tích Gemini, gấp góc phải hoặc cong, dài 130mm	BJ100R	Cái	1
39	Kẹp phẫu tích Gemini, cong, dài 180 mm : 1 Cái	BJ102R	Cái	1
40	Kẹp Bulldog Dieffenbach, thẳng, dài ≥ 35 mm	FB328R	Cái	2
41	Kẹp Bulldog Dieffenbach, cong, dài ≥ 35 mm	FB329R	Cái	2
42	Kẹp mạch máu, cong, ngàm có răng, dài khoảng từ 230mm - 254mm	FB501R	Cái	2
43	Clamp mạch máu, ngàm có răng không chấn thương, gấp góc, dài ≥ 240 mm	FB507R	Cái	1
44	Clamp mạch máu, ngàm có răng không chấn thương, dài 170 mm	FB725R	Cái	1
45	Clamp mạch máu Cooley, ngàm có răng không chấn thương, gấp góc, dài khoảng 120mm	FB704R	Cái	1
46	Dụng cụ róc xương Lambotte, cong, dài khoảng từ 210mm - 215mm, đầu rộng 10mm	FK356R	Cái	1
47	Dụng cụ róc xương, thẳng, đầu nhọn, dài khoảng từ 160mm - 170mm	FK308R	Cái	1
48	Dụng cụ róc màng xương Williger, cong, đầu nhọn, dài khoảng từ 130mm - 140 mm, lưới rộng khoảng từ 4.2 mm - 5.2mm	DO510R	Cái	1
49	Dụng cụ róc màng xương Williger, cong, đầu nhọn, dài 160 mm, lưới rộng 6 mm	FK300R	Cái	1
50	Ống hút Fergusson, chiều dài hoạt động ≥ 160 mm, đường kính 2.50mm hoặc Charr 12	GF372R	Cái	1
51	Dụng cụ cắt xương sườn, cho người lớn, dài 270mm	FB882R	Cái	1
52	Đẻ bụng/ruột Haberer, có thể uốn, dài khoảng từ 300mm - 305mm, 2 lưới rộng 40mm và 50mm	BT758R	Cái	1
53	Đẻ bụng/ruột có thể uốn, dài 330mm, lưới rộng 30mm	BT761R	Cái	1
54	Banh má và mô mềm hoặc banh tổ chức, dài khoảng từ 210mm - 215mm, kích thước $\geq 40 \times 11$ mm	DO438R	Cái	1
55	Banh má và mô mềm hoặc banh tổ chức, dài khoảng từ 210mm - 215mm, kích thước $\geq 55 \times 14$ mm	DO439R	Cái	1
56	Banh tổ chức Sauerbruch, cán đặc, dài ≥ 225 mm, kích thước lưới banh $\geq 44 \times 15$ mm	BT351R	Cái	1
57	Banh tổ chức Sauerbruch, cán đặc, dài ≥ 225 mm, kích thước lưới banh $\geq 72 \times 19$ mm	BT353R	Cái	1
58	Banh tổ chức Hoesel hoặc banh bụng Tuffier, dài khoảng 215mm-250mm, kích thước lưới $\geq 64 \times 58$ mm	BT461R	Cái	1
59	Banh âm đạo Doyen hoặc Kristeller, kích thước $\geq 55 \times 30$ mm	EL631R	Cái	1
60	Cây luồn chỉ, cong trái, dành cho người thuận tay phải, dài ≥ 210 mm	BM770R	Cái	2
61	Dụng cụ vén phổi Allison, dài 320mm, kích thước lưới ≥ 54 mm	BT560R	Cái	1
62	Kẹp nâng tử cung Dartigues, thẳng, khớp vít, dài khoảng từ 255mm -270mm	EO407R	Cái	1
63	Kẹp bông băng, thẳng, dài 200mm	BF046R	Cái	1
64	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/1, kích thước phù hợp để hấp dụng cụ, khay lưới tương thích với hộp hấp		Bộ	1
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi khoa		bộ	1
1	Vỏ trocar cỡ 3 - 3.9 mm, chiều dài làm việc 5 cm	30117G3	Cái	3
2	Nòng trocar đầu sắc, cỡ 3 - 3.9 mm, chiều dài làm việc 5 cm	30117PK	Cái	3
3	Van lá silicone cỡ 3.9 mm	30117L1	Cái	3
4	Nút cao su đầu trocar 3.9 mm, đóng gói 10 chiếc	6127390-10	Cái	30
5	Nắp van lá silicone, đóng gói 10 chiếc	7720590-10	Cái	30
6	Tay cầm phẫu thuật nội soi, bằng nhựa, không khóa	33121	Cái	3

7	Tay cầm Clickline, bằng nhựa, có khóa	33122	Cái	3
8	Vỏ ngoài Clickline, bằng kim loại, có bọc cách điện, cỡ 3.5 mm, dài 20 cm	31100	Cái	5
9	Vỏ ngoài Clickline, cỡ 5mm	33300	Cái	1
10	Hàm forceps kẹp Clickline, hoạt động đơn, có mở lỗ, răng cưa nhỏ không gây tổn thương, cỡ 3.5 mm, chiều dài 20 cm	311100N	Cái	1
11	Hàm forceps kẹp và phẫu tích Clickline KELLY, cỡ 3.5 mm, chiều dài 20 cm	31110MD	Cái	1
12	Hàm forceps kẹp và phẫu tích cong gấp phải, cỡ 3.5 mm, dài 20 cm	31110R	Cái	1
13	Hàm forceps kẹp và phẫu tích Clickline, cong gấp về bên phải	33310R	Cái	1
14	Lưỡi kéo hoạt động kép, cong, đầu nhọn, có răng cưa, cỡ 3.5 mm, chiều dài 20 cm	31110MW	Cái	1
15	Hàm forceps kẹp Clickline, phần hàm dụng cụ dài 10 mm, hoạt động đơn, có nhiều răng nhỏ. Cỡ 3.5 mm, chiều dài 20 cm	31110ME	Cái	1
16	Điện cực phẫu tích và đốt cầm máu nội soi, đầu hình chữ L, cỡ 3.5mm	26870UNS	Cái	1
17	Dây cáp cao tần đơn cực dài 300 cm	26002M	Cái	2
18	Cáp cao tần lưỡng cực, chân cắm đôi cỡ 3.5-4 mm.	62176L	Cái	2
19	Ống tưới hút miệng hút bên, cỡ 3 mm, dài 20 cm	26167LHS	Cái	1
20	Tay cầm cho ống hút và tưới	26167H	Cái	1
21	Tay cầm TAKE-APART, dạng xò ngón, có chân cắm đốt điện lưỡng cực	26184HM	Cái	1
22	Vỏ ngoài cho dụng cụ lưỡng cực	26184HSS	Cái	1
23	Hàm kẹp lưỡng cực	26184HVS	Cái	2
24	Kìm kẹp kim, hàm thẳng, tay cầm thẳng trục có lỗ xò ngón và khóa hãm. đường kính 3-3.5 mm		Cái	1
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não		bộ	1
1	Khớp nối thanh cố định dụng cụ với thành bên bàn mổ	FF280R	chiếc	1
2	Thanh nâng tay cố định dụng cụ phẫu thuật	FF285R	chiếc	1
3	Đầu nối với 1-5 tay giữ	FF282R	chiếc	2
4	Tay giữ dụng cụ phẫu thuật	FF270R	chiếc	2
5	Tay giữ hỗ trợ dùng cho vén não, tay cầm tròn, chiều dài hoạt động 5.5 mm (± 0.1 mm)	FF274R	chiếc	2
6	Vén não Heifetz, cán tròn, có thể uốn được, dài 155 mm (± 5 mm), lưỡi rộng 8 mm (± 1 mm), đường kính cán 3.5 mm (± 0.1 mm)	FF256R	chiếc	2
7	Vén não, cán tròn, uốn được, dài 200 mm (± 10 mm), lưỡi rộng 14 mm (± 1 mm), đường kính cán 3.5 mm (± 0.1 mm)	FF231R	chiếc	2
8	Vén não, linh động có thể uốn được, cỡ nhỏ (size S), hai đầu có kích thước 8/ 4mm (± 1 mm), màu đen, chiều dài 200mm (± 10 mm)	FF456B	chiếc	1
9	Vén não, linh động có thể uốn được, cỡ vừa (size M), hai đầu có kích thước 13/ 6mm (± 1 mm), màu đen, chiều dài 200mm (± 10 mm)	FF457B	chiếc	1
10	Vén não, linh động có thể uốn được, cỡ lớn (size L), hai đầu có kích thước 17/ 8mm (± 1 mm), màu đen, chiều dài 200mm (± 10 mm)	FF458B	chiếc	1
11	Dụng cụ đè/vén não, hai đầu, uốn được, dài 200 mm (± 10 mm), lưỡi rộng 6 mm (± 1 mm)	FF480R	chiếc	2
12	Dây cưa Gigli, rất mảnh, dài 400mm (± 10 mm)	FH414	chiếc	2
13	Cán kéo dây cưa có móc Gigli	FH480R	chiếc	2
14	Nắp hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại 1/1, kích thước 582 x 285 x 26 mm (± 10 mm)	JP001	chiếc	1
15	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, dạng không có lỗ thoát khí, cỡ 1/1, kích thước 587 x 279 x 125 mm (± 10 mm)	JK442	chiếc	1
16	Màng lọc, dạng đĩa, có khả năng sử dụng tối thiểu 5000 lần	JP050	chiếc	2
17	Khay lưới đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, chất liệu thép không gỉ, cỡ 1/1, loại có chân, kích thước 540 x 253 x 75 mm (± 5 mm)	JF223R	chiếc	1

18	Khay lưới đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, chất liệu thép không gỉ, cỡ 1/1, loại có chân, kích thước 540 x 253 x 55 mm (± 5 mm)	JF222R	chiếc	1
19	Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1, kích thước 534 x 247 mm (± 5 mm)	JF941	chiếc	2
20	Kẹp gấp bông băng Foertster-Ballenger, thẳng, ngàm có khóa, dài 250mm (± 10 mm)	BF122R	chiếc	1
21	Kẹp sáng Backhaus, dài 110 mm (± 5 mm)	BF432R	chiếc	8
22	Cán dao số 3, dài 120mm (± 5 mm)	BB073R	chiếc	1
23	Cán dao số 4, dài 135mm (± 5 mm)	BB084R	chiếc	1
24	Kéo Metzenbaum, cong, hai đầu tù, dài 180mm (± 5 mm)	BC606R	chiếc	1
25	Kéo Tonnis-Adson, cán vàng, cong, hai đầu tù dài 175 mm (± 5 mm)	BC273R	chiếc	1
26	Kéo Schmieden-Taylor, cong dạng chữ S, gấp góc một bên, một đầu thăm, dài 160mm (± 10 mm)	BC660R	chiếc	1
27	Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, đầu nhọn/tù, dài 140mm (± 5 mm)	BC324R	chiếc	1
28	Kéo phẫu thuật Mayo, cong, lưỡi vát, hai đầu tù, dài 170mm (± 5 mm)	BC557R	chiếc	1
29	Nhíp phẫu tích, cán vàng, thẳng, chiều dài tổng thể 145mm (± 5 mm)	BD154R	chiếc	1
30	Nhíp mô Waugh, thẳng, mảnh, ngàm có răng (1x2), dài 180mm (± 5 mm)	BD670R	chiếc	1
31	Nhíp mô Gillies, thẳng, mảnh, ngàm có răng (1x2), dài 150mm (± 5 mm)	BD660R	chiếc	1
32	Nhíp phẫu tích, cán vàng, thẳng, dài 180mm (± 5 mm)	BD156R	chiếc	1
33	Nhíp Grunwald hoặc tương đương, đầu thẳng, thân hình lưới lê, dài 200mm (± 10 mm), ngàm có khóa	BD883R	chiếc	1
34	Nhíp mô, ngàm có răng (1x2), dài 145mm (± 5 mm)	BD557R	chiếc	1
35	Nhíp mô Gerald, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 180mm (± 5 mm)	BD662R	chiếc	1
36	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125 mm (± 5 mm)	BH111R	chiếc	8
37	Kẹp mạch máu Dandy, mảnh, cong về bên, đầu tù, dài 140 mm (± 5 mm)	BH139R	chiếc	10
38	Kẹp cầm máu Ochsner-Kocher, cong, ngàm có răng (1x2), dài 200 mm (± 10 mm)	BH647R	chiếc	2
39	Dụng cụ tháo/lắp kẹp cầm máu da đầu	FF003R	chiếc	2
40	Kẹp Raney đã tiệt trùng	FF015P	chiếc	20
41	Que thăm dò Jacobson, gấp góc, đầu hình tròn, dài 185mm (± 5 mm)	FD311R	chiếc	1
42	Dụng cụ phẫu tích thần kinh Davis, cong nhẹ, hai đầu tù, cán tròn, dài 245 mm (± 10 mm)	FF300R	chiếc	1
43	Nâng xương Freer, 2 đầu nhọn/tù, dài 180 mm (± 5 mm)	OL165R	chiếc	1
44	Dụng cụ nạo xương, đầu rộng 5.2mm, dài 175 mm (± 5 mm)	FK633NR	chiếc	1
45	Dụng cụ bóc màng xương Adson, dài 170mm (± 5 mm), đầu lưỡi vuông, nhọn, kích thước đầu 8mm (± 1 mm)	FK306R	chiếc	1
46	Dụng cụ bóc màng xương Adson, dài 170mm (± 5 mm), đầu lưỡi tròn, nhọn, kích thước đầu 7mm (± 1 mm)	FK308R	chiếc	1
47	Dụng cụ nạy xương Langenbeck, cong nhẹ, đầu tù, dài 195mm (± 10 mm), đầu rộng 8mm (± 1 mm)	FK130R	chiếc	1
48	Dụng cụ bóc xương Langenbeck, thẳng, đầu nhọn, dài 190 mm (± 10 mm), đầu rộng 16 mm (± 1 mm)	FK360R	chiếc	1
49	Kìm găm xương Olivecrona, cong, dài 200 mm (± 10 mm)	FO470R	chiếc	1

50	Tay khoan Hudson	FF056R	chiếc	1
51	Bộ phận kết nối dùng cho khoan Hudson	FF057R	chiếc	1
52	Mũi khoan Hudson, đường kính 9mm (± 1 mm)	FF061R	chiếc	1
53	Mũi khoan Hudson, đường kính 14mm (± 1 mm)	FF062R	chiếc	1
54	Mũi khoan Hudson, đường kính 16mm (± 1 mm)	FF063R	chiếc	1
55	Mũi khoan Hudson, đường kính 22mm (± 1 mm)	FF064R	chiếc	1
56	Cây dẫn De Martel, linh động, chiều dài 340 mm (± 10 mm), sử dụng để dẫn dây cưa sọ Gigli và Olivecrona	FF130R	chiếc	1
57	Banh Volkmann, 1 răng tù, dài 220mm (± 10 mm)	BT241R	chiếc	1
58	Banh tổ chức Volkmann, 4 răng hơi nhọn, dài 220 mm (± 10 mm)	BT260R	chiếc	1
59	Banh tự giữ Mollison, gấp góc, 4x4 răng, nhọn, dài 150 mm (± 5 mm)	BV088R	chiếc	1
60	Banh tự giữ Anderson-Adson, 4x4 răng nhọn, có khóa cài, dài 200 mm (± 10 mm)	BV250R	chiếc	1
61	Dụng cụ móc màng não Frazier, nhọn, dài 130 mm (± 5 mm)	FF321R	chiếc	2
62	Dụng cụ móc vén Fisch, đầu sắc nhọn, gấp góc 90°, cán tròn, dài 185 mm (± 5 mm)	FD376R	chiếc	1
63	Vén não, hai đầu, dẹt, dễ uốn, dài 180 mm (± 5 mm), chiều rộng 2 đầu 7/ 9 mm (± 1 mm)	FF211R	chiếc	1
64	Vén não, hai đầu, dẹt, dễ uốn, dài 180mm (± 5 mm), chiều rộng 2 đầu 11/ 13mm (± 1 mm)	FF212R	chiếc	1
65	Vén não, hai đầu, dẹt, dễ uốn, dài 180 mm (± 5 mm), chiều rộng 2 đầu 17/ 20 mm (± 2 mm)	FF213R	chiếc	1
66	Ống hút Frazier (Fergusson), gấp góc, đường kính 2,50mm (± 0.2 mm), chiều dài hoạt động 110 mm (± 5 mm)	GF352R	chiếc	1
67	Ống hút Frazier (Fergusson), gấp góc, đường kính 4mm (± 0.4 mm), chiều dài hoạt động 110 mm (± 5 mm)	GF354R	chiếc	1
68	Kim cắt sọ não Dahlgren, kèm 2 móc, dài 210 mm (± 10 mm)	FF113R	chiếc	1
69	Dẫn hướng khoan và bảo vệ màng cứng chiều dài ≥ 150 mm	FF050R	chiếc	1
70	Kim mang kim De Bakey, cán vàng, thẳng, dài 150mm (± 5 mm), dùng cho chỉ 4.0-6.0	BM032R	chiếc	1
71	Kim mang kim Hegar, cán vàng, thẳng, dài 180 mm (± 5 mm), dùng cho chỉ 0.6-4.0	BM066R	chiếc	1
72	Khay đựng hình quả đậu, chiều dài 250mm (± 5 mm)	JG506R	chiếc	1
73	Bát tròn đựng bệnh phẩm, kích thước 85x40mm (± 5 mm), dung tích 0.16 lít	JG522R	chiếc	1
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hoá		bộ	1
1	Bát đựng bệnh phẩm, dung tích 400ml - 700ml	JG523R	Cái	4
2	Cán dao mổ, số 3, dài khoảng từ 120mm - 135mm	BB073R	Cái	4
3	Nhíp Semken, mảnh, ngàm có răng 1x2, dài 125mm	BD665R	Cái	8
4	Nhíp mô Semken, ngàm có răng, dài ≥ 145 mm	BD667R	Cái	8
5	Nhíp Waugh, thẳng, ngàm có răng 1x2, dài ≥ 180 mm	BD670R	Cái	8
6	Nhíp Waugh, mảnh, thẳng ngàm có răng 1x2, dài 300-305mm	BD679R	Cái	4
7	Kẹp không chấn thương De Bakey, thẳng, ngàm có răng, dài khoảng từ 150mm - 160mm, ngàm rộng 1.5mm	FB411R	Cái	4
8	Kẹp mang kim Crile-Wood, cán vàng, dài ≥ 200 mm	BM019R	Cái	8
9	Kẹp mang kim Crile-Wood, cán vàng, dài khoảng từ 180mm - 185mm	BM017R	Cái	4
10	Kẹp mang kim Hegar-Mayo hoặc Mayo-Hegar, cán vàng, dài khoảng từ 180mm - 185mm	BM066R	Cái	4
11	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm	BC271R	Cái	4

12	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 230mm	BC267R	Cái	4
13	Kéo phẫu thuật Mayo, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 170mm	BC253R	Cái	4
14	Kéo phẫu thuật Mayo, thẳng, mũi tù/tù, cán vàng, dài 170mm	BC252R	Cái	4
15	Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, cong, mũi tù/tù, dài khoảng từ 175mm - 180mm	BC417R	Cái	4
16	Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm	BF432R	Cái	20
17	Kẹp mạch máu Crile, cong, dài 140mm	BH141R	Cái	20
18	Kẹp phẫu tích và gấp chỉ Overholt-Geissendoerfer, cong, dài 270mm	BJ032R	Cái	8
19	Kẹp mạch máu Heiss, mảnh, cong, dài 200mm	BH207R	Cái	48
20	Kẹp mạch máu Spencer-Wells, cong, dài 200mm	BH339R	Cái	20
21	Kẹp từ cung Heaney, cong, dài khoảng từ 200mm - 205mm	BJ520R	Cái	4
22	Kẹp bông băng Gross, cong, ngàm có khóa, có khóa cài, dài 200mm	BF046R	Cái	4
23	Banh vết thương, hai đầu, dài khoảng từ 210mm - 220mm (Tối thiểu 1 bộ có hai chiếc kích cỡ khác nhau)	BT041R	Bộ	8
24	Kẹp gấp bông băng Forster-Ballenger, thẳng, dài khoảng từ 245mm - 250mm	BF122R	Cái	8
25	Kẹp gấp bông băng Foerster, cong, dài khoảng từ 245mm - 250mm	BF123R	Cái	8
26	Kẹp ruột Allis-Thoms, thẳng, ngàm có răng (6x7), dài khoảng 200mm	EA020R	Cái	8
27	Đè bụng/ruột, dài 330mm, lưới rộng 30mm	BT761R	Cái	4
28	Đè bụng/ruột Haberer, thon, có thể uốn, dài khoảng từ 300mm - 305mm, 2 lưới rộng 40 mm; 50 mm	BT758R	Cái	8
29	Banh vết thương Collin-Hartmann, hai đầu, dài khoảng từ 150mm - 160mm	BT001R	Cái	8
30	Banh xương sườn/xương ức Finochietto hoặc banh tự giữ Tuffier, độ dài má banh ≥ 110 mm, kích thước $\geq 42 \times 45$ mm, độ mở tối đa ≥ 170 mm	FB804R	Cái	4
31	Khung banh bụng, kích thước $\geq 175 \times 150$ mm	BV814R	Cái	4
32	Kẹp gấp sỏi, cong, khớp vít, dài khoảng từ 190mm - 230mm	EF053R	Cái	4
33	Kẹp Desjardins, cong, dài khoảng từ 210mm - 230mm	EB008R	Cái	4
34	Kẹp gấp sỏi thận Randall, cong, dài khoảng từ 225mm - 230mm	EF051R	Cái	4
35	Kẹp gấp sỏi thận Randall, cong, dài khoảng từ 210mm - 225mm	EF052R	Cái	4
36	Kẹp gấp sỏi thận Randall, cong, dài khoảng từ 190mm - 225mm : 1 Cái	EF053R	Cái	4
37	Kẹp gấp sỏi thận Randall, dài 190mm	EF055R	Cái	8
38	Kẹp mạch máu, ngàm có răng De Bakey, không chấn thương,, dài khoảng từ 230mm - 254mm	EF056R	Cái	4
39	Kẹp mạch máu bán phần Satinsky, cong, ngàm có răng, dài khoảng từ 200mm - 220mm	FB501R	Cái	4
40	Kẹp ruột Kocher, cong, lưới mềm, dài khoảng từ 210mm - 220mm	FB500R	Cái	8
41	Kẹp ruột Doyen, cong, lưới mềm, dài khoảng từ 230mm - 240mm	EA141R	Cái	8
42	Kẹp ruột Doyen, thẳng, lưới mềm, dài khoảng từ 230mm - 240mm	EA131R	Cái	4
43	Kẹp ruột Kocher, thẳng, lưới mềm, dài khoảng từ 210mm - 220mm	EA130R	Cái	4
44	Kẹp phẫu tích, gấp góc, dài khoảng từ 180mm - 185mm	EA140R	Cái	4
45	Kẹp phẫu tích Gemini, gấp góc, dài 230mm	BJ014R	Cái	4
46	Banh tổ chức Hoesel hoặc banh bụng Tuffier, dài khoảng 215mm-230mm, kích thước lưới $\geq 64 \times 58$ mm	BJ104R	Cái	8
47	Banh âm đạo, kích thước $\geq 60 \times 45$ mm	BT446R	Cái	8
48	Kẹp mạch máu không chấn thương, răng De Bakey, thẳng, dài ≥ 200 mm	FB452R		8
49	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/1, kích thước 600 x 285 x 135 mm, gồm nắp, đáy, và 02 đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt	JK442	Cái	4

20	Bộ dụng cụ nội soi khớp gối		bộ	1
1	Ống soi dành khớp nhỏ (cổ tay, cổ chân) 70 độ	T2970	Chiếc	1
2	Vỏ ống soi dùng với ống soi khớp nhỏ (mục 1)	T4032	Chiếc	1
3	Ống soi dành cho khớp lớn (gối, vai) 70 độ	UHD4700	Chiếc	1
4	Vỏ ống soi dùng cho ống soi khớp lớn (mục 3)	UQL5532	Chiếc	1
5	Pank cắt sụn chêm xuôi dòng, thẳng, dạng đầu to	C6855	Chiếc	1
6	Pank cắt sụn chêm xuôi dòng, thẳng, dạng đầu nhỏ	C6858	Chiếc	1
7	Pank cắt sụn chêm xuôi dòng, thẳng, dạng đầu nhỏ	C6806	Chiếc	1
8	Pank cắt sụn chêm, nghiêng trái, dạng đầu to	C6804	Chiếc	1
9	Pank cắt sụn chêm, nghiêng trái, dạng đầu nhỏ	C6868	Chiếc	1
10	Pank cắt sụn chêm, nghiêng trái, dạng đầu nhỏ	2,1113	Chiếc	1
11	Pank cắt sụn chêm ngược dòng, nghiêng trái	C6701	Chiếc	1
12	Pank cắt sụn chêm, nghiêng phải, dạng đầu to	C6805	Chiếc	1
13	Pank cắt sụn chêm, nghiêng phải, dạng đầu nhỏ	C6869	Chiếc	1
14	Pank cắt sụn chêm, nghiêng phải, dạng đầu nhỏ	2,1123	Chiếc	1
15	Pank cắt sụn chêm ngược dòng, nghiêng phải	C6702	Chiếc	1
16	Pank gấp phần mềm nội soi khớp	C6703	Chiếc	1
17	Pank gấp chỉ nội soi khớp	16,1018	Chiếc	1
18	Móc khâu thẳng nội soi khớp	C6368	Chiếc	1
19	Móc khâu cong trái nội soi khớp	C6367	Chiếc	1
20	Móc khâu cong phải nội soi khớp	C6366	Chiếc	1
21	Tay cầm móc chỉ	C6356	Chiếc	1
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống		bộ	1
	CHI TIẾT ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
1	Ống hút Fergusson, gấp góc 90°, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2.5mm hoặc charr 8	GF352R	Cái	1
2	Ống hút Fergusson, gấp góc 90°, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 4 mm hoặc charr 7	GF354R	Cái	1
3	Ống hút Fergusson, gấp góc 90°, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 5 mm hoặc charr 12	GF355R	Cái	1
4	Kẹp mạch máu Halsted-Mosquito, cong, dài khoảng từ 180mm - 185mm	BH203R	Cái	6
5	Kẹp mang kim Mayo-Hegar, cán vàng, thẳng, dài ≥ 150mm	BM065R	Cái	1
6	Kẹp mang kim Sarot, thẳng, cán vàng, dài 260mm	BM023R	Cái	1
7	Nhíp phẫu tích, loại mảnh, thẳng, hàm có răng (1x2), dài 200 mm	BD541R	Cái	2
8	Nhíp phẫu tích De Bakey, thẳng, có răng không chấn thương, dài 200 mm, ngàm rộng 2.8 mm	FB415R	Cái	2
9	Kẹp/Nhíp De Bakey, thẳng, ngàm có răng không chấn thương, dài 240mm, ngàm rộng 2mm	FB404R	Cái	2
10	Nhíp Grunwald-Jansen hoặc tương đương, thân hình lưỡi lê, ngàm có khía, dài 200 mm	BD883R	Cái	1
11	Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger, thẳng, dài khoảng từ 245mm - 250mm	BF122R	Cái	1
12	Kẹp bông băng Gross, cong, ngàm có khía, có khóa cài, dài 200mm	BF046R	Cái	1
13	Cán dao mổ, số 7, dài 160mm	BB077R	Cái	1
14	Cán dao số 3 L, dài 210 mm	BB075R	Cái	1
15	Dụng cụ găm cột sống Kerrison, cong lên 40° hoặc 130°, tháo rời được, dài 180mm, kích thước đầu/ ngàm rộng 2mm	FK901R	Cái	1
16	Dụng cụ găm cột sống Kerrison, kiểu chuẩn, dài 180 mm, ngàm quay lên 130° hoặc 40°, rộng 3 mm, độ mở 10 mm, có thể tháo rời được, có bộ phận đẩy mô	FK902R	Cái	1
17	Dụng cụ găm cột sống Kerrison, dài 180 mm, ngàm quay lên 130° hoặc 40°, rộng 4 mm, có thể tháo rời được, độ mở 10mm, có bộ phận đẩy mô	FK903R	Cái	1

18	Dụng cụ găm cột sống Kerrison mạ đen, kiểu chuẩn, dài 180 mm, ngàm quay lên 130° hoặc 40°, rộng 2 mm, độ mở 10 mm, có thể tháo rời được	FK901B	Cái	1
19	Dụng cụ găm cột sống Kerrison, cong lên 40° hoặc 130°, tháo rời được, dài 180mm, kích thước đầu/ ngàm rộng 3mm	FK902B	Cái	1
20	Dụng cụ găm cột sống Kerrison, cong lên 40° hoặc 130°, tháo rời được, dài 180mm, kích thước đầu/ ngàm rộng 4mm	FK903B	Cái	1
21	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar, ngàm cong lên 30° hoặc 150°, ngàm có khóa, dài 160mm, kích thước ngàm 3 x 12mm	FF543R	Cái	1
22	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar, ngàm tròn, cong lên 30° hoặc 150°, dài 155mm, ngàm rộng 3mm	FF843R	Cái	1
23	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar, thẳng, dài khoảng từ 155mm - 160mm, ngàm rộng 3mm	FF833R	Cái	1
24	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar, ngàm cong xuống 30° hoặc 150°, dài khoảng từ 155mm - 160mm, ngàm rộng 3mm	FF853R	Cái	1
25	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar, ngàm cong lên 30° hoặc 150°, dài khoảng từ 155mm - 160mm, ngàm rộng 2mm	FF842R	Cái	1
26	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar, thẳng, dài ≥ 155mm, ngàm rộng 2mm hoặc 3mm	FF832R	Cái	1
27	Nạo xương Adson, cong, đầu tù hoặc tròn, dài 170mm, đầu rộng 7mm	FK307R	Cái	1
28	Dụng cụ phẫu tích thần kinh Penfield, số 4, cong nhẹ, đầu tù, cán tròn, dài 205mm	FF294R	Cái	1
29	Dụng cụ bẫy xương Freer, hai đầu, nhọn/tù, dài khoảng từ 180mm - 185mm	OL165R	Cái	1
30	Dụng cụ nạo róc Killian, cong, hai đầu, nhọn/tù, khoảng từ 180mm - 185mm	OL170R	Cái	1
31	Thìa nạo xương Daubenspeck, dài 200mm, kích thước lưỡi/ đầu rộng 2.8mm	FK662R	Cái	1
32	Thìa nạo xương Lempert, dài khoảng từ 210mm - 215mm, kích thước/ đầu rộng 1.7mm hoặc 1.8mm	FK675R	Cái	1
33	Thìa nạo xương Volkmann hoặc Spratt, số 00, dài 170mm	FK632R	Cái	1
34	Thìa nạo xương Volkmann hoặc Spratt, số 0, dài 170mm	FK633R	Cái	1
35	Thìa nạo xương Daubenspeck hoặc Spratt, số 0, dài 200mm	FK665R	Cái	1
36	Dụng cụ vi phẫu thần kinh Pennybacker, cong nhẹ, hai đầu, dài khoảng 230mm	FF349R	Cái	1
37	Dụng cụ phẫu tích thần kinh Davis, cong nhẹ, hai đầu tù, cán tròn, dài 245mm	FF300R	Cái	1
38	Dụng cụ phẫu tích thần kinh Penfield, số 1, cong nhẹ, hai đầu, nhọn/tù, dài 175mm	FF291R	Cái	1
39	Dụng cụ phẫu tích thần kinh Penfield, số 3, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 195mm	FF293R	Cái	1
40	Banh Norfolk and Norwich, 4 x 5 răng, tù, có khóa cài, dài 220mm	BV248R	Cái	2
41	Banh Jackson-Burrows, dài khoảng 185mm	BV993R	Cái	2
42	Banh vén rễ thần kinh Caspar, hình lưỡi lê, đầu tù, dài 240mm, ngàm rộng 6 mm	FF699R	Cái	2
43	Kẹp sığ Backhaus, dài 110mm	BF432R	Cái	5
44	Kim găm xương Beyer, cong, hoạt động đôi, dài 180mm	FO514R	Cái	1
45	Kim găm xương Roettgen-Ruskin, cong, hoạt động đôi, dài 240mm	FO521R	Cái	1
46	Banh tổ chức Kocher-Langenbeck, dài 215mm, kích thước ngàm khoảng từ 40 - 41 x 11mm	BT359R	Cái	1
47	Banh tổ chức Kocher-Langenbeck, dài 215mm, kích thước ngàm 70 x 14mm	BT363R	Cái	1
48	Banh tổ chức Sauerbruch, cán đặc, dài 225mm, kích thước ngàm khoảng từ 45 x 15 mm đến 46 x 16mm	BT351R	Cái	1
49	Banh tổ chức Sauerbruch, cán đặc, dài 225mm, kích thước ngàm 72 x 19mm đến 75 x 20 mm	BT353R	Cái	1
50	Búa Cottle, dài 185-190mm, đường kính 30mm, nặng ≤ 240g	FL038R	Cái	1
51	Dụng cụ nâng xương/ bẫy xương Cobb, dài 280 mm, đầu rộng khoảng từ 13 mm - 32 mm	FK157R	Cái	1

52	Kéo phẫu thuật Mayo, cong, lưỡi vát, hai đầu tù, dài 140mm	BC554R	Cái	1
53	Kéo phẫu thuật Mayo, thẳng, lưỡi vát, hai đầu tù, dài 140mm	BC544R	Cái	1
54	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài 180mm	BC606R	Cái	1
55	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/1, kích thước 600 x 285 x 135 mm, gồm nắp, đáy, và 02 đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt		Bộ	1

22	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương		bộ	1
	Dụng cụ phẫu thuật xương 2			
1	Dụng cụ bóc màng xương kích thước lưỡi hoặc đầu rộng 7 mm, dài khoảng từ 165mm - 175 mm	FK299R	Cái	4
2	Dụng cụ nâng xương, cong, dài ≥ 195 mm, đầu rộng ≥ 8 mm	OL157R	Cái	8
3	Thìa nạo xương Volkmann hoặc Williger, hai đầu, dài ≥ 130 mm	FK814R	Cái	2
4	Banh vết thương Ragnell, hai đầu, dài 15 cm, kích thước 5x3mm/14x6,3mm hoặc 6,3x3/16x3 mm	BT004R	Cái	8
5	Dụng cụ nạy xương rộng khoảng từ 43mm - 44 mm, dài khoảng 240 mm	FK174R	Cái	6
6	Dụng cụ nạy xương rộng khoảng từ 65mm - 70 mm, dài ≥ 255 mm	FK175R	Cái	6
7	Kẹp giữ xương Farabeuf-Lambotte, ngàm có thể điều chỉnh, dạng có khóa, dài khoảng 255 mm	FO143R	Cái	4
8	Kẹp giữ xương Kern-Lane, dạng có khóa cài, dài 24 cm	FO158R	Cái	8
9	Búa dài 19cm, nặng 200-220g	DF114R	Cái	2
10	Banh vết thương Volkmann, 1 răng/ngạnh nhọn, dài ≥ 22 cm	BT221R	Cái	2
11	Cây luồn chỉ, cho người thuận tay phải, đầu nhọn, cong trái, dài 210mm	BM770R	Cái	2
12	Dụng cụ mài/giũa xương, thẳng, dài từ ≥ 165 mm	OL401R	Cái	2
13	Bộ banh tổ chức Richardson-Eastman(1 bộ gồm 2 cái)	BT470R	Bộ	4
14	Kìm gặm xương, gấp góc bên dài khoảng từ 230 mm - 240 mm	FO530NR	Cái	2
15	Dụng cụ tòn xương Tamper, đường kính 5 mm, dài ≥ 160 mm	FL094R	Cái	4
16	Kìm giữ chỉ thép	DO872R	Cái	2
17	Kẹp mạch máu thẳng, ngàm có răng 1x2, dài khoảng 160 mm	BH176R	Cái	4
18	Kẹp sığ, dài khoảng 130mm - 135mm	BF444R	Cái	4
19	Kìm cắt chỉ thép, dài ≥ 140 mm, dùng cắt chỉ cứng $\varnothing \geq 1$ mm, chỉ mềm $\varnothing \geq 1.5$ mm	DP530R	Cái	2
20	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/1, kích thước 600 x 285 x 135 mm, gồm nắp, đáy, và 02 đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt	JK442	Cái	2
	Dụng cụ phẫu thuật xương 3			
21	Kìm gặm xương, gấp góc bên, hoạt động đôi, dài 230mm	FO522R	Cái	2
22	Kìm gặm xương, ngàm cong, dài ≥ 180 mm	FO515NR	Cái	2
23	Kìm gặm xương, ngàm cong, dài khoảng từ 220 mm - 240 mm	FO534NR	Cái	2
24	Kìm gấp chỉ thép, mũi bẹt, dài khoảng từ 170mm - 190mm	LX172R	Cái	4
25	Kìm kẹp chỉ thép mũi bẹt, cán vàng, dài khoảng từ 180 mm - 200mm	LX174R	Cái	4
26	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/1, kích thước 600 x 285 x 135 mm, gồm nắp, đáy, và 02 đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt	JK741	Cái	2
	Dụng cụ phẫu thuật xương 4 + 5			
27	Đục/ bóc xương Hibbs, thẳng, lưỡi vát hai bên, thẳng, dài 240-245mm, đầu rộng 6mm	MB675R	Cái	3
28	Dụng cụ bẩy xương Cottle, cong, dài ≥ 190 mm, đầu rộng 8mm	OL157R	Cái	3
29	Dụng cụ bẩy xương, cong, hai đầu, nhọn/nhọn, dài khoảng 200mm-210mm	OL155R	Cái	3
30	Thìa nạo xương Volkmann, hai đầu, dài khoảng từ 130mm - 145mm	FK841R	Cái	3
31	Banh vết thương Parker-Langenbeck/ US-Army (tối thiểu 1 bộ 2 chiếc gồm 2 cỡ khác nhau) dài khoảng từ 210mm - 220mm	BT041R	Bộ	6
32	Banh vết thương Farabeuf (tối thiểu 1 bộ 2 chiếc gồm 2 cỡ khác nhau), dài 150mm	BT021R	Bộ	6
33	Dụng cụ nạy xương Hohmann, đầu/bán khoảng từ 18mm - 24mm, dài khoảng từ 240mm - 250mm	FK160R	Cái	6
34	Kìm giữ xương, có khóa, dài ≥ 170 mm	FO124R	Cái	12
35	Búa Heath, đường kính $\varnothing 40$ mm, trọng lượng đầu búa ≤ 700 g, dài khoảng từ 185 mm - 200 mm	FL068C	Cái	3

36	Nhíp mô, ngàm có răng 1x2, dài 180mm	BD560R	Cái	6
37	Nhíp phẫu tích, thẳng, ngàm có khía, dài 160mm	BD029R	Cái	3
38	Kìm mang kim Mayo-Hegar, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc, dài ≥ 180 mm	BM249R	Cái	3
39	Kéo phẫu tích Mayo, cong, lưỡi vát, hai đầu tù, dài khoảng từ 140 mm - 145 mm	BC554R	Cái	3
40	Kéo phẫu thuật Mayo, cong, lưỡi vát, hai đầu tù, dài 190 mm	BC563R	Cái	3
41	Cán dao mổ, số 3, dài khoảng từ 120mm - 125mm	BB073R	Cái	3
42	Kìm găm xương Stille-Ruskin, cong, dài khoảng từ 230mm - 240 mm	FO534R	Cái	6
43	Dụng cụ tòn xương Tamper, đường kính $\varnothing 5$ mm, dài ≥ 160 mm	FL094R	Cái	3
44	Kìm giữ chỉ thép, thẳng, dài khoảng từ 170mm - 175mm	LX170R	Cái	3
45	Kẹp mạch máu Ochsner-Kocher, thẳng, ngàm có răng 1x2, dài 180 mm	BH644R	Cái	9
46	Kẹp sãng Backhaus, dài khoảng 110mm	BF432R	Cái	15
47	Kẹp sãng Backhaus, dài khoảng từ 130mm - 135mm	BF433R	Cái	6
48	Kẹp động mạch Crile-Rankin, cong, dài ≥ 160 mm	BH167R	Cái	9
49	Kẹp bông băng Gross, thẳng, ngàm có khía, có khóa cài, dài 200 mm	BF046R	Cái	3
50	Kìm cắt chỉ thép, cán vàng, dài khoảng từ 220mm - 235 mm, dùng cắt chỉ cứng tới $\varnothing \geq 2.2$ mm, chỉ mềm tới $\varnothing \geq 3$ mm	LX156R	Cái	3
51	Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/1, kích thước 600 x 285 x 135 mm, gồm nắp, đáy, và 02 đĩa lọc không giới hạn số lần sử dụng, chất liệu PPSU, nắp màu vàng. Khay lưới tương thích với hộp hấp, kèm khóa hộp hấp tự động dựa trên cảm biến nhiệt	JP101 JK440	Cái	3
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu, gồm:		bộ	1
1	Bộ vỏ đặt ống soi niệu đạo bàng quang, cỡ 25 Fr., có 2 đường dịch với khóa LUER để tưới rửa liên tục. Bao gồm: Vỏ đặt và nòng trong	27026ABK	Bộ	1
2	Bộ vỏ đặt ống soi niệu đạo bàng quang, cỡ 22 Fr., có 2 đường dịch với khóa LUER để tưới rửa liên tục. Bao gồm: Vỏ đặt và nòng trong	27026BBK	Bộ	1
3	Bộ vỏ đặt ống soi niệu đạo bàng quang, cỡ 19 Fr., có 2 đường dịch với khóa LUER để tưới rửa liên tục. Bao gồm: Vỏ đặt và nòng trong	27026DBK	Bộ	1
4	Bộ lệch hướng cơ học, có hai kênh dụng cụ có khóa, kèm theo thanh nố	27026EF	Bộ	1
5	Forceps gấp giữ quang học, hàm hoạt động kép, dùng để gấp stent.	27072FS	Cái	1
6	Forceps sinh thiết quang học MARBERGER, hàm hoạt động kép. Sử dụng với ống soi hướng nhìn 30 độ.	27072BL	Cái	1
7	Forceps gấp dị vật, thân mềm, hàm hoạt động kép, cỡ 7Fr., chiều dài 40cm	27175A	Cái	2
8	Xi lanh hút mảnh cắt REINER-ALEXANDER, dung tích 150 ml, có đi kèm với một khớp nối với vỏ đặt ống soi	27218LO	Cái	1
9	Ống soi niệu quản cỡ 9,5 Fr. - Đầu chóp của ống tròn nhẵn không gây tổn thương niệu quản - Đường kính ngoài nhỏ tối thiểu - Kênh dụng cụ to tối đa cho phép đưa đồng thời hai dụng cụ, hoặc 1 dụng cụ cỡ 5 Fr. - Hai kênh bên có thể tạo dòng tưới rửa liên tục. • Thông số kỹ thuật: - Thân ống cỡ 9.5 Fr., đầu ống cỡ 8 Fr. - Hướng nhìn 6 độ, chiều dài 43 cm - Có kênh trung tâm cỡ 6 Fr. cho phép đưa một dụng cụ cỡ 5 Fr.	27002LK	Bộ	1
10	Ống soi niệu quản cỡ 7 Fr. - Đầu chóp của ống tròn nhẵn không gây tổn thương niệu quản - Đường kính ngoài nhỏ tối thiểu - Kênh dụng cụ cho phép đưa 1 dụng cụ cỡ 4 Fr. - Hai kênh bên có thể tạo dòng tưới rửa liên tục. • Thông số kỹ thuật: - Thân ống cỡ 7 Fr., đầu ống cỡ 6.5 Fr. - Hướng nhìn 6 độ, chiều dài 43 cm - Có kênh trung tâm cỡ 4.8 Fr. cho phép đưa một dụng cụ cỡ 4 Fr.	27000LK	Cái	1
11	Adaptor chữ Y, có hai kênh thao tác. Một kênh thẳng và một kênh bên.	27001GH	Cái	1
24	MÁY ĐIỆN CHÂM		Chiếc	10
	Yêu cầu chung			
	Chất lượng hàng hóa: Thiết bị mới 100%			
	Sản xuất từ năm: 2025 trở về sau			
	Giấy chứng nhận quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			
	Điện áp sử dụng: phù hợp với điện áp Việt Nam			

	Điều kiện môi trường hoạt động: Phù hợp với môi trường và địa lý của Việt Nam			
	Yêu cầu về cấu hình cung cấp			
	Máy chính: 01 chiếc;			
	Adapter nguồn: 01 chiếc;			
	Dây cắm đứng: 01 sợi (kết hợp miếng dán)			
	Miếng dán màu trắng: 01 cặp			
	Dây châm cứu: 05 sợi (kết hợp đầu kẹp)			
	Điện cực điện xung màu đen: 10 cái			
	Dây quần: 1 cái			
	Bút dò huyết: 01 cái			
	Sách hướng dẫn bằng tiếng Việt, tiếng Anh: 01 quyển.			
	Yêu cầu về tính năng kỹ thuật tối thiểu			
	Có chức năng hỗ trợ phát hiện huyết			
	Có chức năng điều chỉnh tần số và cường độ			
	Sáu kênh đầu ra, kích thích ≥ 12 huyết cùng lúc.			
	Cường độ xung điều chỉnh			
	Chọn dạng sóng ra bằng ≥ 5 nút			
	Tần số xung của sóng cơ bản là từ (1 ± 0.5) Hz đến (100 ± 10) Hz và độ rộng của nó là (0.5 ± 0.15) ms			
	Chức năng cài đặt thời gian: Phạm vi thời gian là từ 0 ~ 60 phút $\pm 10\%$.			
25	Máy làm ấm (máy thờ)		Chiếc	5
	Sản xuất từ năm: 2025 trở về sau . Hàng mới 100% Phụ kiện đi kèm: Máy làm nóng khí thờ vào Dây cảm biến đo nhiệt độ máy Dây đun nhiệt máy 2 nhánh F&P Máy làm ấm ẩm khí tự động khí thờ vào, có màn hình theo dõi nhiệt độ, sử dụng với dây thờ tích hợp điện trở nhiệt - Nhiệt độ và độ ẩm: điều chỉnh tự động qua 2 chế độ thờ xâm lấn và không xâm lấn - Có màn hình hiển thị nhiệt độ - Độ ẩm: Chế độ thờ xâm lấn $> 33\text{mg/L}$, Chế độ thờ không xâm lấn $> 10\text{mg/L}$ - Thời gian làm ấm: < 30 phút - Độ ồn: $< 50\text{dBA @ 1m}$ - Điện áp: 230V/ 50-60Hz - Bao gồm: đầu dò đường thờ, đầu dò bình làm ấm ẩm - Độ chính xác: ± 0.3 độ C (trong khoảng 25-45 độ C) Dây đun nhiệt 2 nhánh - Dùng để đun nhiệt cho bộ dây thờ 1 nhánh/2 nhánh - Chiều dài: $\geq 450\text{mm}$ (đoạn ngắn), $\geq 830\text{mm}$ (đoạn dài) - Có 2 chế độ: NIV và IV - Đáp ứng tiêu chuẩn an toàn 93/42/EEC hoặc tương đương			
26	Bộ hút dịch, đờm dùng hệ thống khí trung tâm		Bộ	15
	Bộ hút dịch cầm tường sử dụng khí trung tâm - Phạm vi điều chỉnh chân không : 0 - 760mmHg, - Bình chứa dịch có dung tích 2000ml: 02 chiếc - Có van On/Off và van chờ ở đầu vào, - Bình chứa dịch có chức năng chống tràn, bảo vệ chống tràn dịch vào máy, Áp suất chân không cao và bình trữ lớn - Kèm dây silicon 2m - Kèm giắc cắm nhanh tương thích: BS - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đáp ứng tiêu chuẩn an toàn 93/42/EEC hoặc tương đương			
27	Đầu dò kèm phần mềm siêu âm tim tích hợp được với máy Philip A30		Bộ	1
	Đầu dò Sector tần số dải rộng cho thăm khám tim: 01 chiếc + Phần mềm tim người lớn: 01 bộ Phù hợp với máy siêu âm tim A30 Phillips Dải tần số: $\leq 2 - \geq 4$ MHz - Số chấn tử: ≥ 80 chấn tử - Trường nhìn 2D : ≥ 90 độ - Khẩu độ quét: ≥ 20 mm - Hỗ trợ khả năng hướng dẫn sinh thiết - Ứng dụng: tim người lớn, tim nhi, doppler xuyên sọ, ổ bụng.			

28	Dây Cáp nối khí dung Aerogen cho máy thở GE R860		Cái	5
	tương thích với máy thở GE R860			
29	Bình hút đờm		Cái	10
	- Bình chứa dịch có dung tích 2000ml - Bình chứa dịch có chức năng chống tràn, bảo vệ chống tràn dịch vào máy, Áp suất chân không cao - Kèm dây silicon 2m			
30	Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy kèm làm ẩm		Cái	20
	Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485 Thông số kỹ thuật: Điều chỉnh lưu lượng thân được làm bằng hợp kim nhôm được a nốt hóa bề mặt bên ngoài. Phạm vi điều chỉnh lưu lượng oxy từ 0~15 Lit/phút Cột thang đo lưu lượng oxy dải từ 0~15 lít/phút, quan sát bên trong bằng bi nảy lên xuống, có độ chính xác cao Bình làm ẩm được làm từ nhựa Polycarbonate, bình làm ẩm chịu sự va đập và hấp tiết trùng hơi ẩm dưới 121°C, kết hợp bộ lọc tạo hơi ẩm trong quá trình sử dụng Bình có vạch chỉ thị mức nước trong bình mức dưới thấp và mức trên cho phép trong phạm vi sử dụng. Bình làm ẩm dung tích 350ml tích hợp van an toàn chống quá áp. Điều chỉnh lưu lượng và bình làm ẩm gắn kết và tháo lắp nhanh với đầu khớp nối ren Tích hợp 1 đầu cắm nhanh chuẩn BS trên thân lưu lượng Đầu ra kết nối với dây thở kiểu đuôi chuột Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485 - Đáp ứng tiêu chuẩn an toàn 93/42/EEC hoặc tương đương			
31	Đèn clar		Chiếc	1
	Cường độ sáng ≥ 30.000 lux Hoạt động ≥ 3 giờ, thời gian sạc nhanh từ 2-4 giờ. Có pin dự phòng.			
32	Bộ hút dịch áp lực thấp dùng khí hút trung tâm		Bộ	3
	Bộ hút dịch áp lực thấp cầm tường sử dụng khí trung tâm + Điều chỉnh lưu lượng hút áp lực thấp 0-30 cmH ₂ O: 01 cái + Dây silicon: 01 sợi + Bình chứa dịch $\geq 1L$: 02 cái + Đầu cắm nhanh tương thích ổ khí BS: 01 cái + Xe đẩy bằng inox: 01 cái - Đáp ứng tiêu chuẩn an toàn 93/42/EEC hoặc tương đương			
33	Áo chì liên thân và cổ chì		cái	20
	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, CE, FDA Các vật liệu lõi: Không chì (LF) hoặc tương đương Độ cân xạ $\geq 0.5mm$ Pb Các cỡ: XS ~ 4XL Kèm theo Yếm che cổ bảo vệ tuyến giáp gốc, độ cân xạ $\geq 0.5mm$ Pb			